



HỘI THẢO CHUYÊN ĐỀ GIÁ HÀNG HÓA & TTCK 2021

18/03/2021

01. XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI

02. LẠM PHÁT THẾ GIỚI VÀ VẬN ĐỘNG GIÁ HÀNG HÓA

03. TÁC ĐỘNG CỦA GIÁ HÀNG HÓA ĐẾN LẠM PHÁT VIỆT NAM

04. ANH HƯỞNG ĐẾN CÁC NHÓM NGÀNH CỔ PHIẾU

Thuyết trình Hàng hóa & TTCK 2021 ([link](#))

XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI



Các nhóm hàng hóa thương mại



Năng lượng (dầu thô, khí tự nhiên, xăng...)



Kim loại (vàng, bạc, sắt, đồng...)



Vật nuôi và thịt



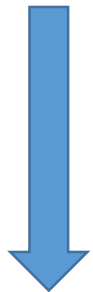
Nông nghiệp (ngô, lúa mì, gạo, cà phê...)



Các yếu tố ảnh hưởng đến giá hàng hóa

Nguồn cung:

- Dự trữ tài nguyên.
- Cơ sở khai thác.



Nhu cầu:

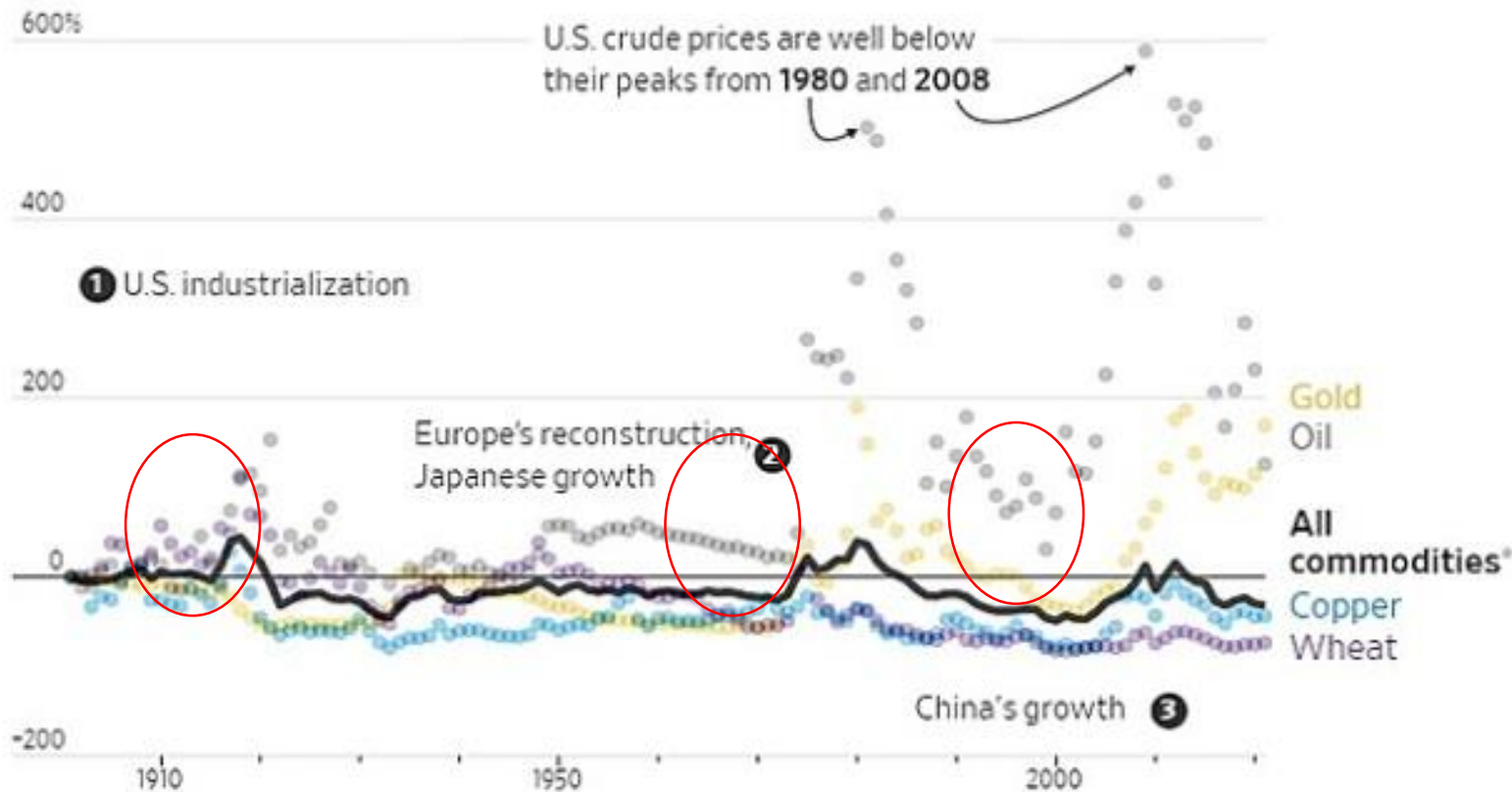
- Quá trình sản xuất cần nhiều nguyên liệu.



- Chính sách kinh tế của các Quốc gia.
- Cú sốc, khủng hoảng toàn cầu (dịch bệnh, nợ công...).
- Hoạt động giao dịch hợp đồng chênh lệch.

Xu hướng lớn của hàng hóa với vận động kinh tế

Các siêu chu kỳ tăng giá của hàng hóa thế giới

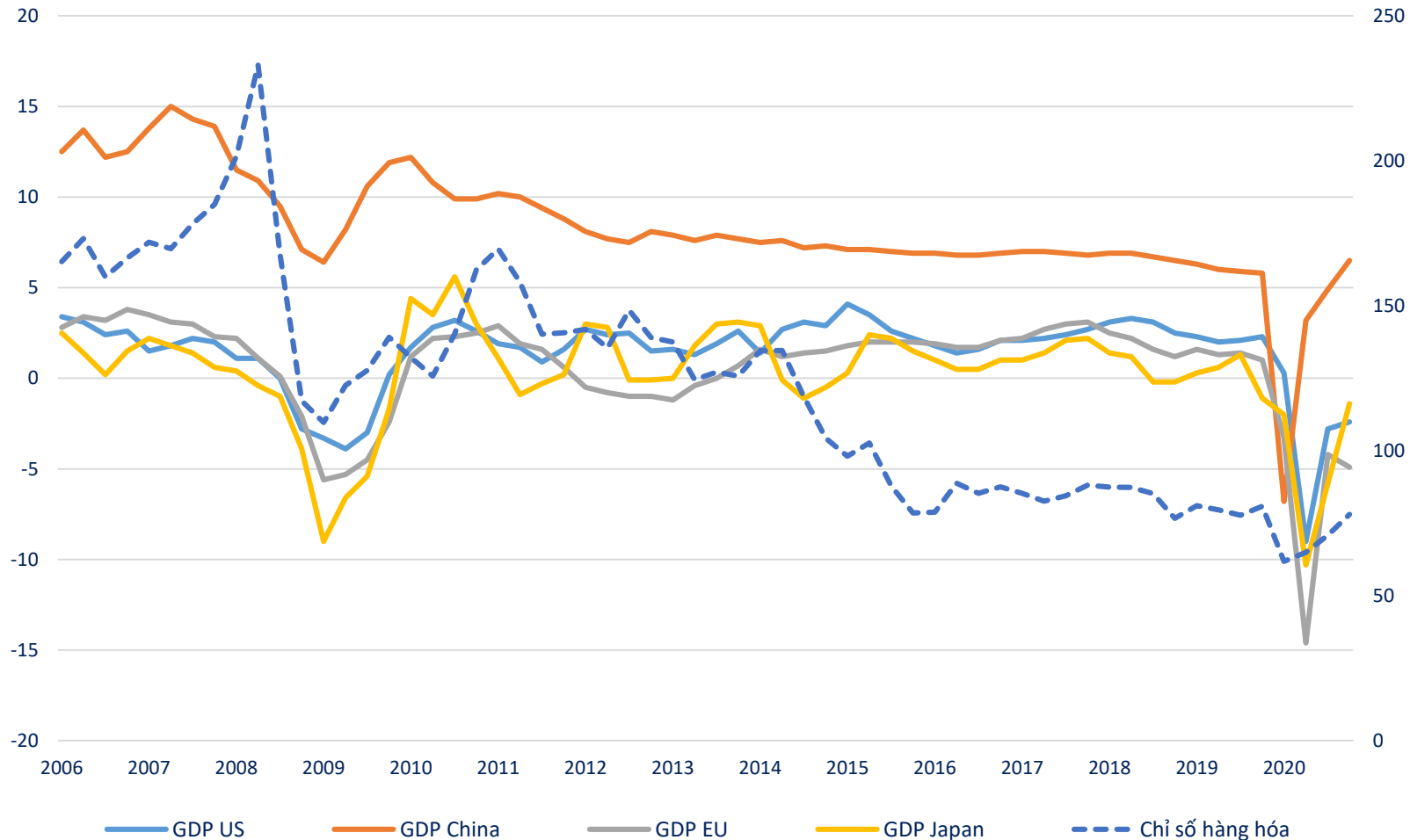


Siêu chu kỳ tăng trưởng giá hàng hóa thường chỉ xảy ra khi một nền kinh tế lớn như Hoa Kỳ, Nhật, Trung Quốc đẩy nhanh công nghiệp, hiện đại hóa.

Diễn biến giá các loại hàng hóa trong giai đoạn (1) Mỹ công nghiệp hóa, (2) châu Âu tái cấu trúc, Nhật Bản tăng trưởng và (3) Trung Quốc tăng trưởng.

Xu hướng lớn của hàng hóa với vận động kinh tế

Chỉ số hàng hóa vs GDP quốc gia chủ chốt từ 2006



Giá cả hàng hóa thế giới có xu hướng giảm trong 15 năm gần đây cùng với trạng thái bão hòa quy mô từ kinh tế Trung Quốc. Các chuyên gia kinh tế nhận định không có điều kiện tương tự ở giai đoạn hiện tại.

Xu hướng hàng hoá tăng giá 2020 và nguyên nhân cốt lõi

Nhiều hàng hóa chủ chốt tăng mạnh trong năm 2020 do một số nguyên nhân:

- Trung Quốc sớm kiểm soát dịch Covid-19 khiến nền kinh tế hồi phục nhanh hơn so với các nước khác, nhu cầu về nguyên liệu hàng hóa nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh tăng cao.
- Các thử nghiệm vaccine Covid-19 diễn ra mạnh mẽ trong nửa cuối năm 2020 tạo ra kỳ vọng về sự hồi phục của kinh tế thế giới.
- Nguồn cung tiền của thế giới gia tăng do chính sách tiền tệ nới lỏng từ các Ngân hàng TW của nhiều quốc gia chủ chốt.
- Công nghệ đang phát triển nhanh chóng và ngành năng lượng mới đang nổi lên có nhu cầu hàng hóa lớn trên thị trường thế giới.

	Xu hướng	Giá cuối năm 2019	Giá cuối năm 2020	Thay đổi (%)
Vàng (USD/oz)	Tăng	1517.18	1897.9	25.09%
Dầu Brent (USD/barrel)	Giảm và hồi phục	66	51.7	-21.67%
Quặng sắt (USD/MT)	Tăng	90.92	158.15	73.94%
Thép HRC (USD/T)	Tăng	588	1005	70.92%
Cao su (JPY/kg)	Tăng	177.3	268.8	51.61%
Cà phê (USD/lb.)	Đi ngang	129.7	128.25	-1.12%
Cotton (USD/pound)	Tăng	0.69	0.78	13.04%

BCOM - INDEX

Chỉ số Hàng hóa Bloomberg (BCOM) được tính toán trên cơ sở lợi suất và phản ánh biến động giá hợp đồng tương lai các loại hàng hóa. Chỉ số tái cân bằng hàng năm với tỷ trọng 2/3 theo khối lượng giao dịch và 1/3 theo sản lượng thế giới. Giới hạn tỷ trọng được áp dụng ở cấp độ hàng hóa, ngành và nhóm để đa dạng hóa.

Hàng hóa	Hết hạn	Sàn giao dịch	Tỷ trọng (%)	Giá
VÀNG 100 OZ	06/2021	Commodity Exchange, Inc.	12.71	1727.3
GIÁ DẦU WTI	05/2021	New York Mercantile Exchange	9.02	58.56
KHÍ TỰ NHIÊN	05/2021	New York Mercantile Exchange	7.55	2.62
GIÁ DẦU BRENT	07/2021	ICE Futures Europe Commodities	7.44	61.4
NGÔ	05/2021	Chicago Board of Trade	5.94	546.5
ĐẬU NÀNH	05/2021	Chicago Board of Trade	5.84	1414.25
ĐỒNG	05/2021	Commodity Exchange, Inc.	5.58	397.8
NHÔM	05/2021	London Metal Exchange	4.46	2238.5
GIA SÚC	06/2021	Chicago Mercantile Exchange	3.89	121.08
DẦU ĐẬU NÀNH	05/2021	Chicago Board of Trade	3.86	54.98
BẠC	05/2021	Commodity Exchange, Inc.	3.85	25.05
THỨC ĂN ĐẬU NÀNH	05/2021	Chicago Board of Trade	3.24	404.6
KẼM	05/2021	London Metal Exchange	2.99	2765.25
DẦU KHÍ LƯU HUỖNH THẤP	05/2021	ICE Futures Europe Commodities	2.81	490.25
ĐƯỜNG # 11 (THẾ GIỚI)	05/2021	ICE Futures US Softs	2.78	15.09
CÀ PHÊ HOA KỲ LOẠI 'C'	05/2021	ICE Futures US Softs	2.75	126.6
XĂNG RBOB	05/2021	New York Mercantile Exchange	2.71	191.96
LÚA MÌ '(CBT)	05/2021	Chicago Board of Trade	2.65	612.5
THỊT LỢN	06/2021	Chicago Mercantile Exchange	2.48	103.33
NICKEL	05/2021	London Metal Exchange	2.33	16135.25
DẦU DIESEL NEW YORK	05/2021	New York Mercantile Exchange	2.28	174.96
LÚA MỸ MÙA ĐÔNG	05/2021	Chicago Board of Trade	1.43	566.75
COTTON	05/2021	ICE Futures US Softs	1.43	78.44



LẠM PHÁT THẾ GIỚI VÀ VẬN ĐỘNG GIÁ HÀNG HÓA



Cung tiền (M2) tăng mạnh bắt đầu từ 3/2020

M2 (YoY %)	Jan-18	Feb-18	Mar-18	Apr-18	May-18	Jun-18	Jul-18	Aug-18	Sep-18	Oct-18	Nov-18	Dec-18	Jan-19	Feb-19	Mar-19	Apr-19	May-19	Jun-19	Jul-19	Aug-19	Sep-19	Oct-19	Nov-19	Dec-19	Jan-20	Feb-20	Mar-20	Apr-20	May-20	Jun-20	Jul-20	Aug-20	Sep-20	Oct-20	Nov-20	Dec-20
Mỹ	4.4%	4.1%	4.0%	3.7%	3.9%	4.2%	4.0%	3.9%	3.7%	3.4%	3.3%	3.7%	4.2%	4.1%	4.0%	4.0%	4.3%	4.7%	5.0%	5.2%	5.5%	6.4%	7.0%	6.7%	6.7%	6.8%	10.2%	16.9%	21.9%	22.9%	23.2%	23.0%	23.7%	23.7%	24.5%	25.0%
E.U.	4.5%	4.2%	3.9%	3.6%	4.4%	4.7%	4.4%	4.0%	4.2%	4.2%	4.4%	4.3%	4.2%	4.7%	5.4%	5.5%	5.4%	5.1%	5.5%	6.5%	5.9%	6.1%	6.3%	5.8%	5.7%	6.0%	7.4%	8.4%	9.4%	9.3%	9.5%	8.8%	9.6%	9.9%	9.9%	10.9%
Trung Quốc	9.2%	9.2%	8.8%	8.9%	8.8%	8.5%	9.0%	8.7%	8.8%	8.6%	8.6%	8.9%	8.4%	8.0%	8.6%	8.5%	8.5%	8.5%	8.1%	8.2%	8.4%	8.4%	8.2%	8.7%	8.4%	8.8%	10.1%	11.1%	11.1%	11.1%	10.7%	10.4%	10.9%	10.5%	10.7%	10.1%
Nhật Bản	3.2%	3.0%	2.8%	3.1%	3.2%	3.1%	2.9%	2.9%	2.8%	2.7%	2.3%	2.4%	2.3%	2.4%	2.4%	2.5%	2.6%	2.3%	2.3%	2.4%	2.4%	2.4%	2.7%	2.7%	2.8%	3.0%	3.2%	3.7%	5.1%	7.2%	7.9%	8.6%	9.0%	9.0%	9.1%	9.1%
Hàn Quốc	5.5%	6.2%	5.8%	5.7%	5.9%	6.1%	6.7%	6.7%	6.4%	6.8%	6.8%	6.8%	6.5%	6.2%	6.8%	6.6%	6.6%	6.7%	6.6%	6.8%	7.6%	7.5%	7.7%	7.9%	7.8%	8.2%	8.4%	9.1%	9.9%	9.9%	10.0%	9.5%	9.2%	9.7%	9.7%	9.8%
Thái Lan	5.1%	5.0%	6.2%	5.5%	5.4%	5.2%	5.0%	4.6%	4.8%	5.3%	4.8%	4.7%	4.4%	4.8%	3.8%	4.1%	3.8%	3.3%	3.7%	4.5%	4.7%	4.4%	4.3%	3.6%	3.7%	3.2%	7.7%	9.3%	10.7%	10.9%	11.4%	10.6%	9.7%	9.3%	10.0%	10.1%
Malaysia	4.9%	5.1%	6.2%	7.7%	6.9%	7.4%	8.0%	7.8%	7.4%	8.3%	8.5%	8.9%	7.8%	7.1%	5.9%	5.2%	5.6%	5.0%	4.7%	4.1%	3.8%	3.2%	2.8%	3.5%	3.8%	3.7%	3.8%	4.5%	4.9%	6.1%	6.5%	6.9%	6.8%	5.6%	5.6%	4.5%
Singapore	3.4%	3.6%	2.7%	3.2%	2.8%	2.6%	2.6%	3.6%	3.4%	3.0%	3.5%	3.9%	3.9%	4.2%	4.9%	5.2%	5.5%	5.4%	4.9%	4.4%	4.8%	4.8%	5.9%	5.0%	5.8%	6.3%	6.8%	9.9%	9.5%	11.0%	12.2%	11.5%	10.9%	12.6%	12.6%	13.2%
Indonesia	8.4%	8.3%	7.5%	7.5%	6.0%	5.9%	6.4%	5.9%	6.7%	7.3%	6.6%	6.3%	5.5%	6.0%	6.5%	6.2%	7.8%	6.8%	7.9%	7.3%	7.1%	6.3%	7.1%	6.5%	7.1%	7.9%	12.1%	8.6%	10.4%	8.2%	10.5%	13.4%	12.4%	12.5%	12.2%	12.4%

Biện pháp tài khóa đối phó Covid-19

	Tỷ USD				%GDP			
	Tăng chi/Giảm thu			Trợ giúp thanh khoản	Tăng chi/Giảm thu			Trợ giúp thanh khoản
	Tổng	Chăm sóc sức khỏe	Khu vực khác		Tổng	Chăm sóc sức khỏe	Khu vực khác	
Mỹ	3,503.3	483.8	3,019.5	510.0	16.7	2.3	14.4	2.4
Đức	417.7	45.5	372.2	1,054.4	11.0	1.2	9.8	27.8
Trung Quốc	710.8	21.3	689.5	192.8	4.7	0.1	4.6	1.3
Nhật Bản	782.3	89.8	692.5	1,428.0	15.6	1.8	13.8	28.4
Hàn Quốc	56.1	4.3	51.8	165.7	3.4	0.3	3.2	10.2
Việt Nam	1.8	0.3	1.5	1.6	0.5	0.1	0.5	0.5
Thái Lan	42.4			21.9	8.3			4.3
Singapore	54.5	10.0	44.5	15.9	16.3	3.0	13.3	4.7
Philippines	9.2	1.7	7.5	3.3	2.5	0.5	2.1	0.9
Malaysia	15.2	0.4	14.8	11.9	4.4	0.1	4.3	3.5
Indonesia	29.1	5.2	23.9	9.3	2.7	0.5	2.2	0.9

- Bối cảnh lạm phát thấp trong giai đoạn trước Covid-19, các gói tài khóa lớn được ban hành tại phần lớn các quốc gia chủ chốt. Mỹ, Đức, Nhật lần lượt tại 19.1%, 38.8%, và 44.0%.
- Tại các quốc gia đang phát triển của ASEAN, tổng các gói tài khóa dao động 3.4-12.2% GDP.
- Lượng giải ngân tương đối lớn, không chỉ chảy vào ngành chăm sóc sức khỏe, mà còn tìm đến các khu vực khác, mục tiêu trợ giúp vĩ mô, tránh đứt gãy chuỗi cung ứng, góp phần tăng cầu hàng hóa, để phục vụ sản xuất, xây dựng.

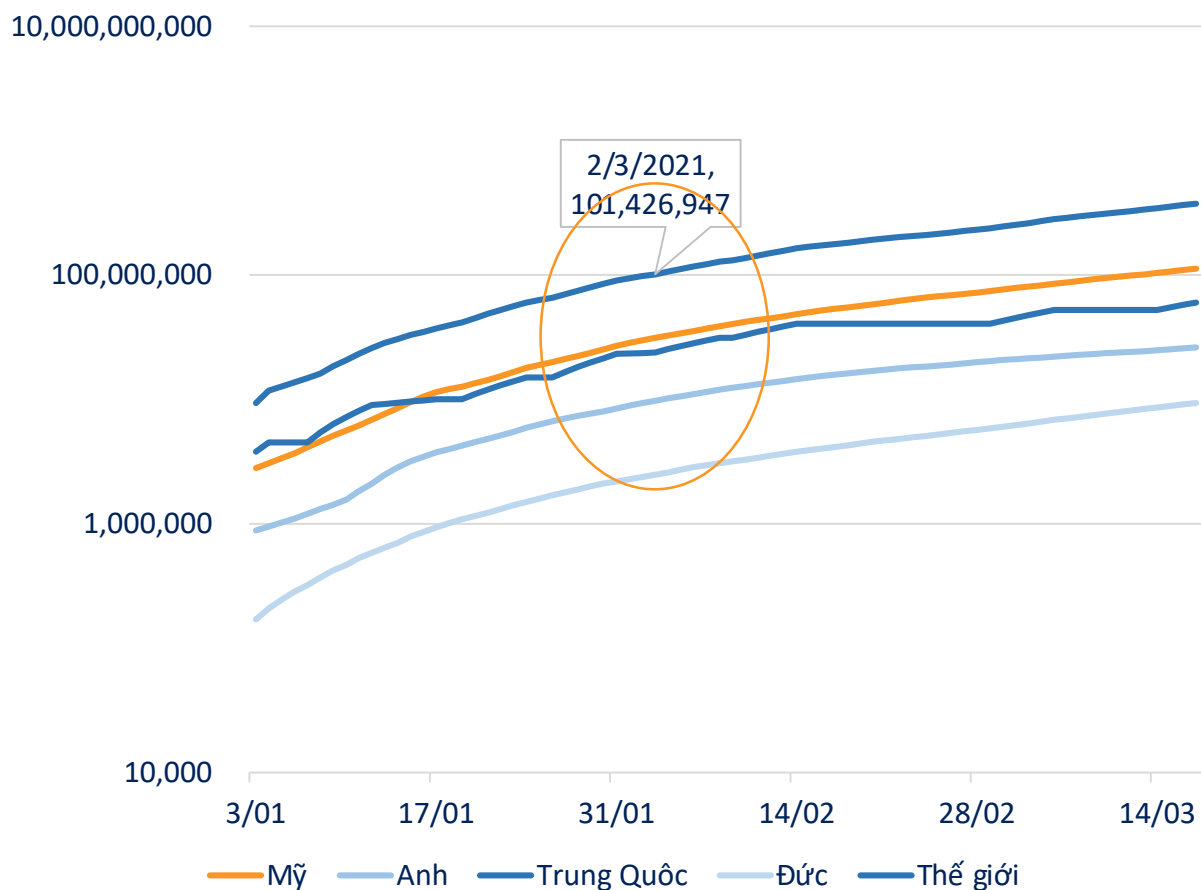
Tình hình sản xuất kinh doanh cải thiện sáu tháng cuối 2020

	Mar-18	Apr-18	May-18	Jun-18	Jul-18	Aug-18	Sep-18	Oct-18	Nov-18	Dec-18	Jan-19	Feb-19	Mar-19	Apr-19	May-19	Jun-19	Jul-19	Aug-19	Sep-19	Oct-19	Nov-19	Dec-19	Jan-20	Feb-20	Mar-20	Apr-20	May-20	Jun-20	Jul-20	Aug-20	Sep-20	Oct-20	Nov-20	Dec-20	Jan-21	Feb-21	
Sản xuất	Thế giới	53.2	53.3	53	52.8	52.6	52.4	52	51.9	51.8	51.4	50.6	50.5	50.5	49.8	49.4	49.3	49.5	49.7	49.8	50.3	50.1	50.3	47.1	47.3	39.6	42.4	48	50.6	51.8	52.4	53.1	53.8	53.8	53.6	53.9	
	Mỹ	55.6	56.5	56.4	55.4	55.3	54.7	55.6	55.7	55.3	53.8	54.9	53	52.4	52.6	50.5	50.6	50.4	50.3	51.1	51.3	52.6	52.4	51.9	50.7	48.5	36.1	39.8	49.8	50.9	53.1	53.2	53.4	56.7	57.1	59.2	58.6
	Đức	58.2	58.1	56.9	55.9	56.9	55.9	53.7	52.2	51.8	51.5	49.7	47.6	44.1	44.4	44.3	45	43.2	43.5	41.7	42.1	44.1	43.7	45.3	48	45.4	34.5	36.6	45.2	51	52.2	56.4	58.2	57.8	58.3	57.1	60.7
	Trung Quốc	51	51.1	51.1	51	50.8	50.6	50	50.1	50.2	49.7	48.3	49.9	50.8	50.2	50.2	49.4	49.9	50.4	51.4	51.7	51.8	51.5	51.1	40.3	50.1	49.4	50.7	51.2	52.8	53.1	53	53.6	54.9	53	51.5	50.9
Dịch vụ	Thế giới	53.2	53.9	54.3	54.7	54	53.5	52.9	53.4	53.7	53	52.6	53.3	53.8	52.8	51.6	52	52.5	51.8	51.4	50.9	51.6	51.9	52.7	47.1	36.8	23.7	35.2	48.1	50.7	52	52	52.9	52.2	51.8	51.6	52.8
	Mỹ	54	54.6	56.8	56.5	56	54.8	53.5	54.8	54.7	54.4	54.2	56	55.3	53	50.9	51.5	53	50.7	50.9	50.6	51.6	52.8	53.4	49.4	39.8	26.7	37.5	47.9	50	55	54.6	56.9	58.4	54.8	58.3	59.8
	Đức	53.9	53	52.1	54.5	54.1	55	55.9	54.7	53.3	51.8	53	55.3	55.4	55.7	55.4	55.8	54.5	54.8	51.4	51.6	51.7	52.9	54.2	52.5	31.7	16.2	32.6	47.3	55.6	52.5	50.6	49.5	46	47	46.7	45.7
	Trung Quốc	52.3	52.9	52.9	53.9	52.8	51.5	53.1	50.8	53.8	53.9	53.6	51.1	54.4	54.5	52.7	52	51.6	52.1	51.3	51.1	53.5	52.5	51.8	26.5	43	44.4	55	58.4	54.1	54	54.8	56.8	57.8	56.3	52	51.5
Hỗn hợp	Thế giới	53.3	53.8	54	54.2	53.7	53.4	52.7	52.9	53.1	52.6	52.1	52.5	52.8	52.2	51.2	51.3	51.6	51.3	51	50.8	51.4	51.5	52.2	46.1	39.2	26.2	36.3	47.9	51.1	52.5	52.5	53.4	53.1	52.7	52.3	53.2
	Mỹ	54.2	54.9	56.6	56.2	55.7	54.7	53.9	54.9	54.7	54.4	54.4	55.5	54.6	53	50.9	51.5	52.6	50.7	51	50.9	52	52.7	53.3	49.6	40.9	27	37	47.9	50.3	54.6	54.3	56.3	58.6	55.3	58.7	59.5
	Đức	55.1	54.6	53.4	54.8	55	55.6	55	53.4	52.3	51.6	52.1	52.8	51.4	52.2	52.6	52.6	50.9	51.7	48.5	48.9	49.4	50.2	51.2	50.7	35	17.4	32.3	47	55.3	54.4	54.7	55	51.7	52	50.8	51.1
	Trung Quốc	51.8	52.3	52.3	53	52.3	52	52.1	50.5	51.9	52.2	50.9	50.7	52.9	52.7	51.5	50.6	50.9	51.6	51.9	52	53.2	52.6	51.9	27.5	46.7	47.6	54.5	55.7	54.5	55.1	54.5	55.7	57.5	55.8	52.2	51.7

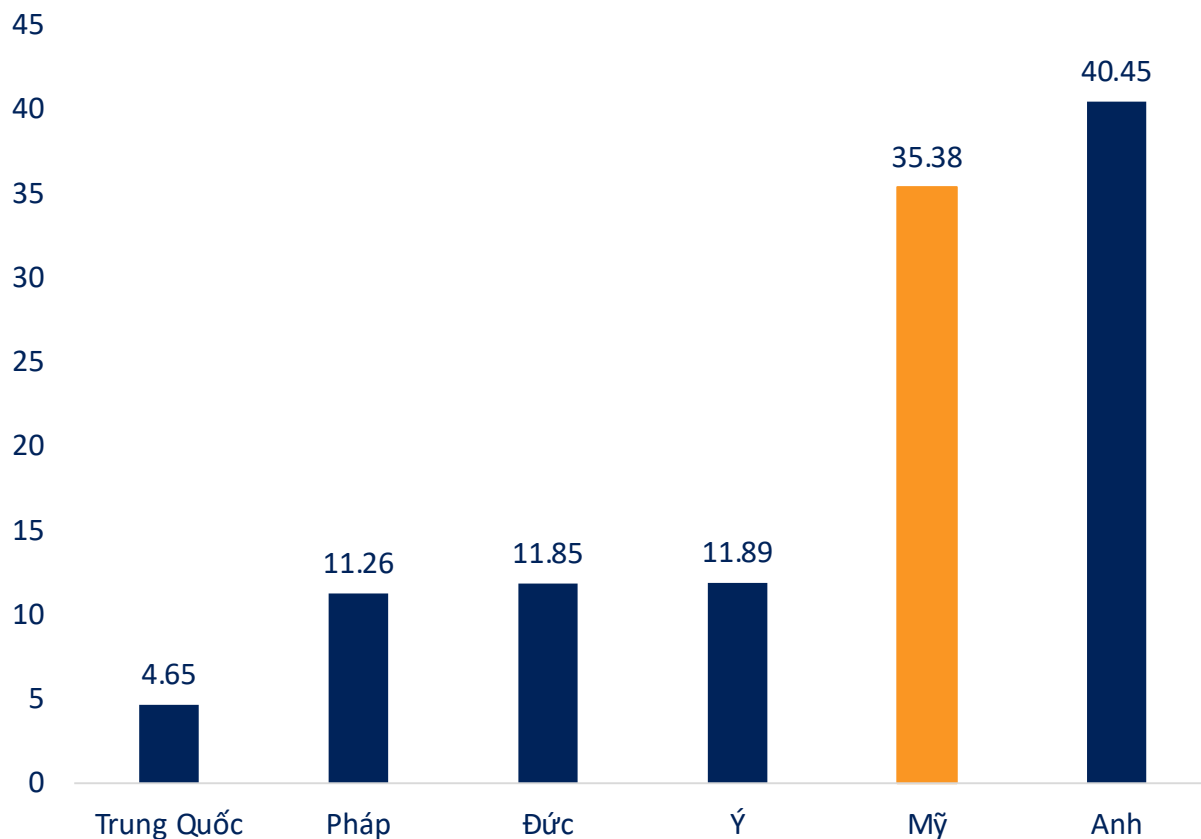
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Phân phối Vaccine Covid-19 tại các nước G7

Phân phối vaccine đầy mạnh, đặc biệt tại nước lớn, khiến triển vọng phục hồi tích cực hơn



Vaccine Covid-19 được tiêm / dân số (%). Hơn 1/3 dân số Mỹ được tiêm phòng trong giai đoạn đầu năm 2021



Dự báo biến động một số hàng hóa năm 2021

Dự báo xu hướng	Giá đóng cửa ngày 15/3	Giá mục tiêu	Thay đổi dự kiến (%)	Yếu tố tác động xu hướng giá
-----------------	------------------------	--------------	----------------------	------------------------------

Dầu Brent (USD/ barrel)

Tăng

68.49

100

46.01%



- Thị trường hàng hóa vẫn được hỗ trợ bởi sự phục hồi liên tục của nhu cầu. Điều này làm cho chu kỳ kinh tế này trở nên khác biệt là những hạn chế về nguồn cung mở, vốn đang thắt chặt thị trường hơn nữa.

- Nhà đầu tư đổ tiền vào thị trường dầu mỏ để đặt cược vào triển vọng các hoạt động kinh tế sớm mở cửa trở lại.

- OPEC+ đã nhất trí giảm hạn phần lớn cắt giảm sản lượng trong tháng Tư

- Nhu cầu dầu mỏ toàn cầu hiện đã vượt quá sản lượng khoảng 2,8 triệu thùng/ngày.

- Triển vọng Chính phủ Mỹ và châu Âu đang triển khai tiêm chủng vaccine ngừa COVID-19 và mở rộng các biện pháp kích thích sẽ vực dậy các hoạt động kinh tế.

Dự báo biến động một số hàng hóa năm 2021

Dự báo xu hướng	Giá đóng cửa ngày 15/3	Giá mục tiêu	Thay đổi dự kiến (%)	Yếu tố tác động xu hướng giá
-----------------	------------------------	--------------	----------------------	------------------------------

Quặng sắt (USD/MT)

Tăng

160

200

25.00%



- Nhu cầu quặng sắt từ ngành thép Trung Quốc sắp tới sẽ tăng mạnh. Trong khi đó, nguồn cung trên toàn cầu năm nay dự báo vẫn tiếp tục bị thắt chặt, mặc dù sản lượng của hãng Vale dự báo tăng lên.

- Nguồn cung quặng sắt của một số nhà cung cấp giá rẻ vẫn tiếp tục hạn hẹp, thiếu cung năm nay sẽ lên tới 27 triệu tấn.

- Sản lượng của các công ty khai thác ở Australia năm nay dự kiến sẽ chỉ tăng nhẹ, nên thị trường vẫn chỉ trông chờ chủ yếu vào nguồn cung của Vale.

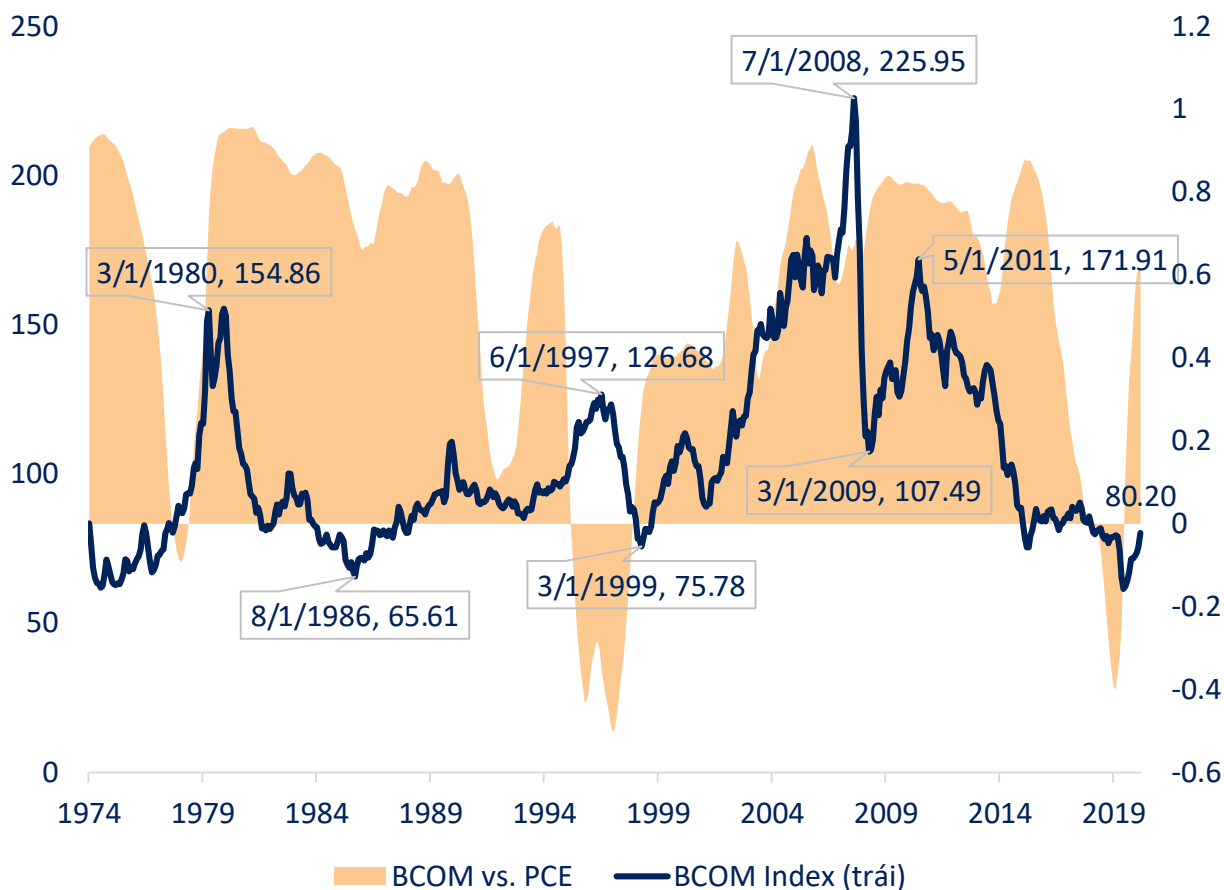
- Westpac dự kiến sản lượng thép thô toàn cầu sẽ tăng khoảng 5% trong năm nay, với sản lượng tăng 2% tại Trung Quốc; đồng thời dự báo nhập khẩu quặng sắt vào Trung Quốc sẽ tăng 4% trong năm 2021, sau khi tăng 12% trong năm 2020.

Dự báo biến động một số hàng hóa năm 2021

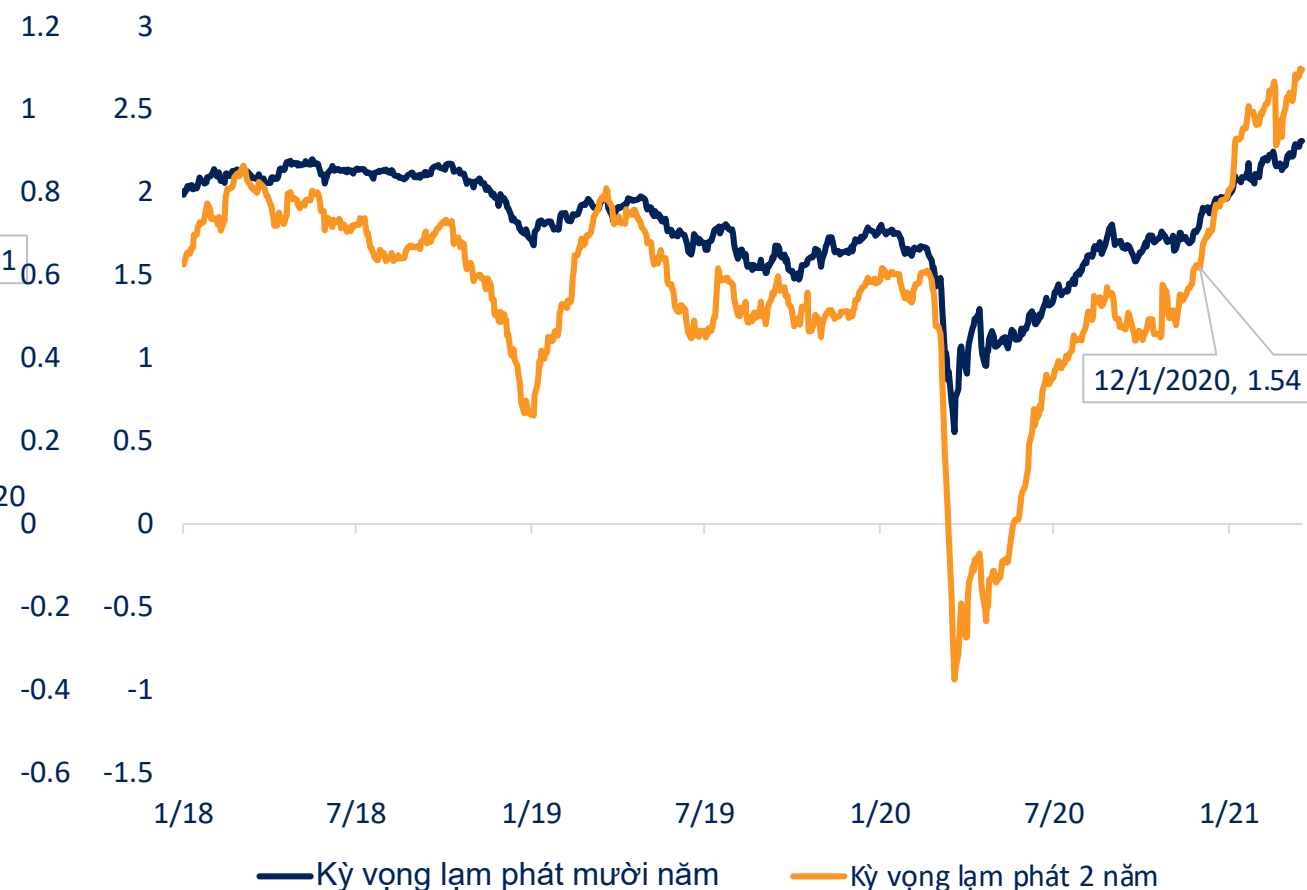
	Dự báo xu hướng	Giá đóng cửa ngày 15/3	Giá mục tiêu	Thay đổi dự kiến (%)	Yếu tố tác động xu hướng giá
Vàng (USD/oz)	Giảm	1731.67	1500	-13.38%	<ul style="list-style-type: none"> - Kỳ vọng trả phí ẽu tăng đang làm giảm nhu cầu đầu tư đối với các tài sản bền vững như vàng, và kỳ vọng lạm phát tăng đã không thu hút được các nhà đầu tư. - Sự phục hồi của tài sản rủi ro tiếp tục cải thiện dựa trên tin tức về vắc-xin và kỳ vọng tăng trưởng, và điều đó có thể làm mất đi sức hấp dẫn của thiên đường trú ẩn như vàng. - Doanh số bán bất động sản hàng ngày của Trung Quốc đang tăng lên và kết hợp với sự phục hồi toàn cầu, triển vọng cho các nhà xuất khẩu thép của Trung Quốc trông rất lạc quan. Tỷ suất lợi nhuận của các nhà máy thép tăng trở lại đang khuyến khích sản xuất, do đó, nguồn cung quặng sắt có thể sẽ bị hạn chế cho đến năm 2021.
Thép HRC (USD/T)	Tăng	1258	1400	11.28%	
Cao su (JPY/kg)	Tăng	272.3	350	28.53%	
Cà phê (USD/lb.)	Tăng	134.5	150	11.52%	- Đà tăng năm 2020 được duy trì nhưng sẽ có tốc độ chậm lại.
Cotton (USD/pound)	Giảm	0.867	0.8	-7.73%	

Hàng hóa vs. Lạm phát

BCOM Index phục hồi mạnh nửa cuối 2021, kéo theo lạm phát được kỳ vọng tăng nhanh



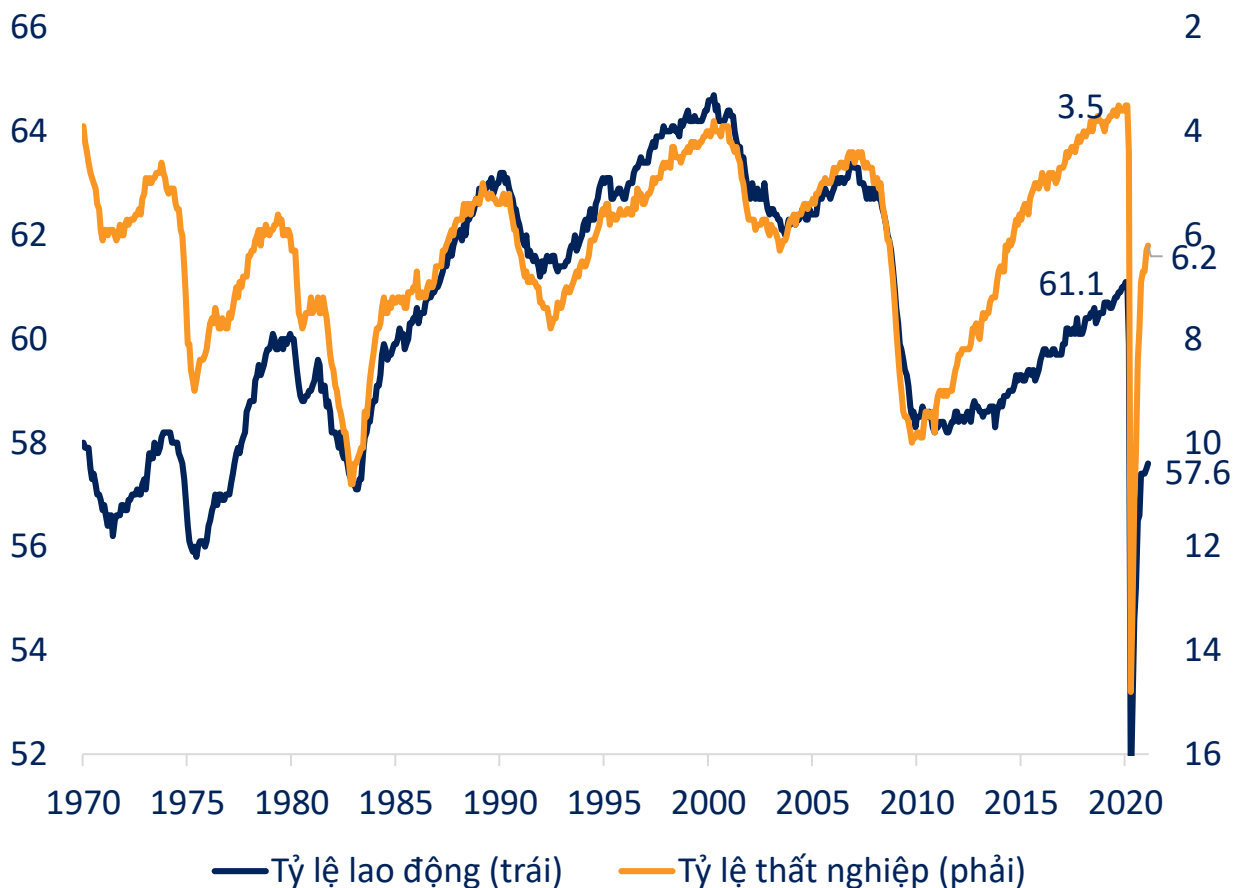
Kỳ vọng lạm phát (%) tăng mạnh trong ngắn hạn từ 12/2020



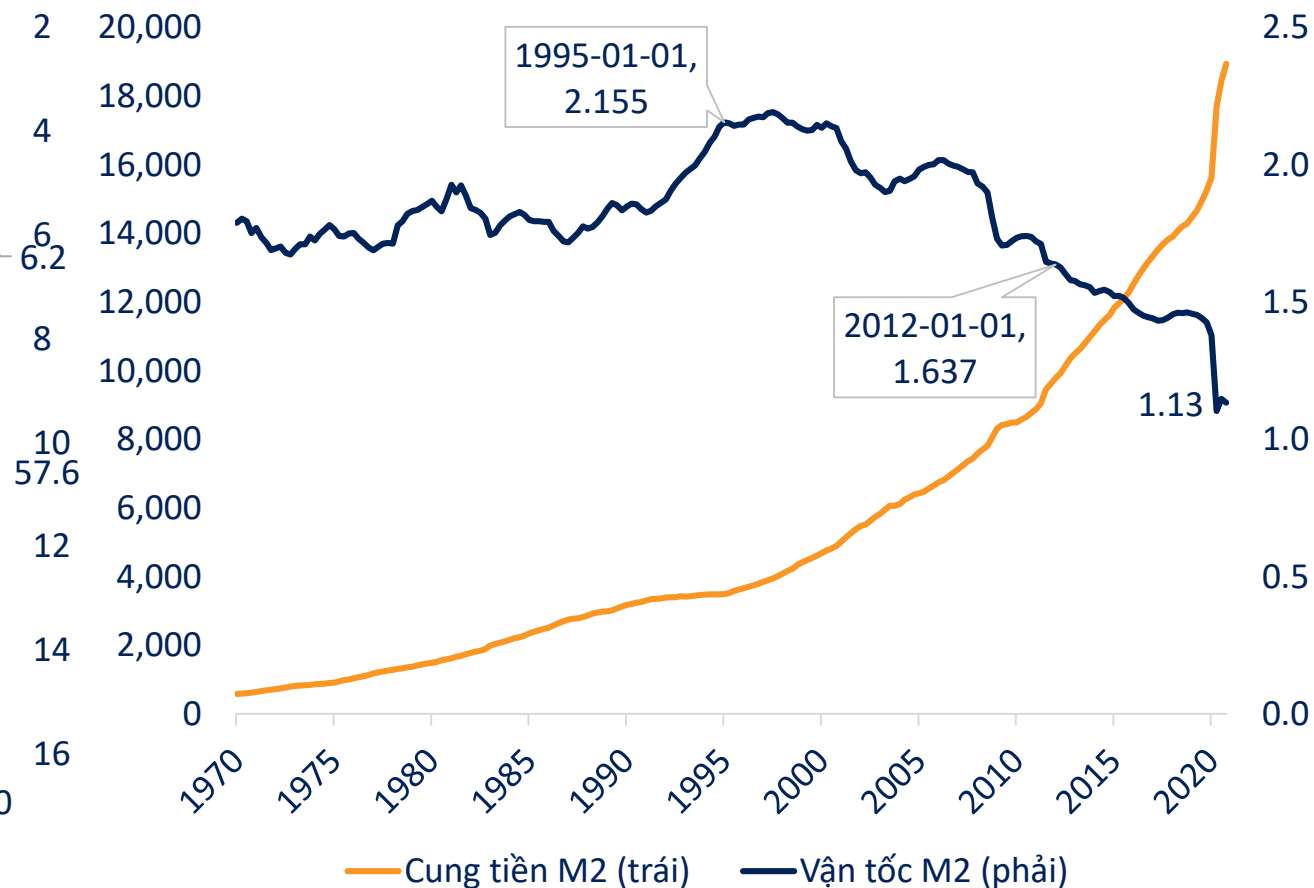
Nguồn: Bloomberg, BSC Research
 Note: BCOM Index = chỉ số giá hàng hóa theo Bloomberg

Lạm phát – Lao động – Cung tiền

Tỷ lệ lao động (%) chưa phục hồi hoàn toàn phản ánh năng lực thừa của vĩ mô khá lớn



Cung tiền (tỷ USD) tăng mạnh, nhưng vận tốc cung tiền (GDP/M2) điều chỉnh giảm xuống thấp



Nguồn: Bloomberg,, CBO, BSC Research



TÁC ĐỘNG CỦA GIÁ HÀNG HÓA ĐẾN LẠM PHÁT VIỆT NAM



Biến động hàng hóa tác động lên lạm phát Việt Nam

❖ Xu hướng vận động của giá dầu Brent sẽ có tác động mạnh lên lạm phát Việt Nam sẽ nằm ở giá dầu Brent. Nhóm cà phê có ảnh hưởng nhỏ lên lạm phát.

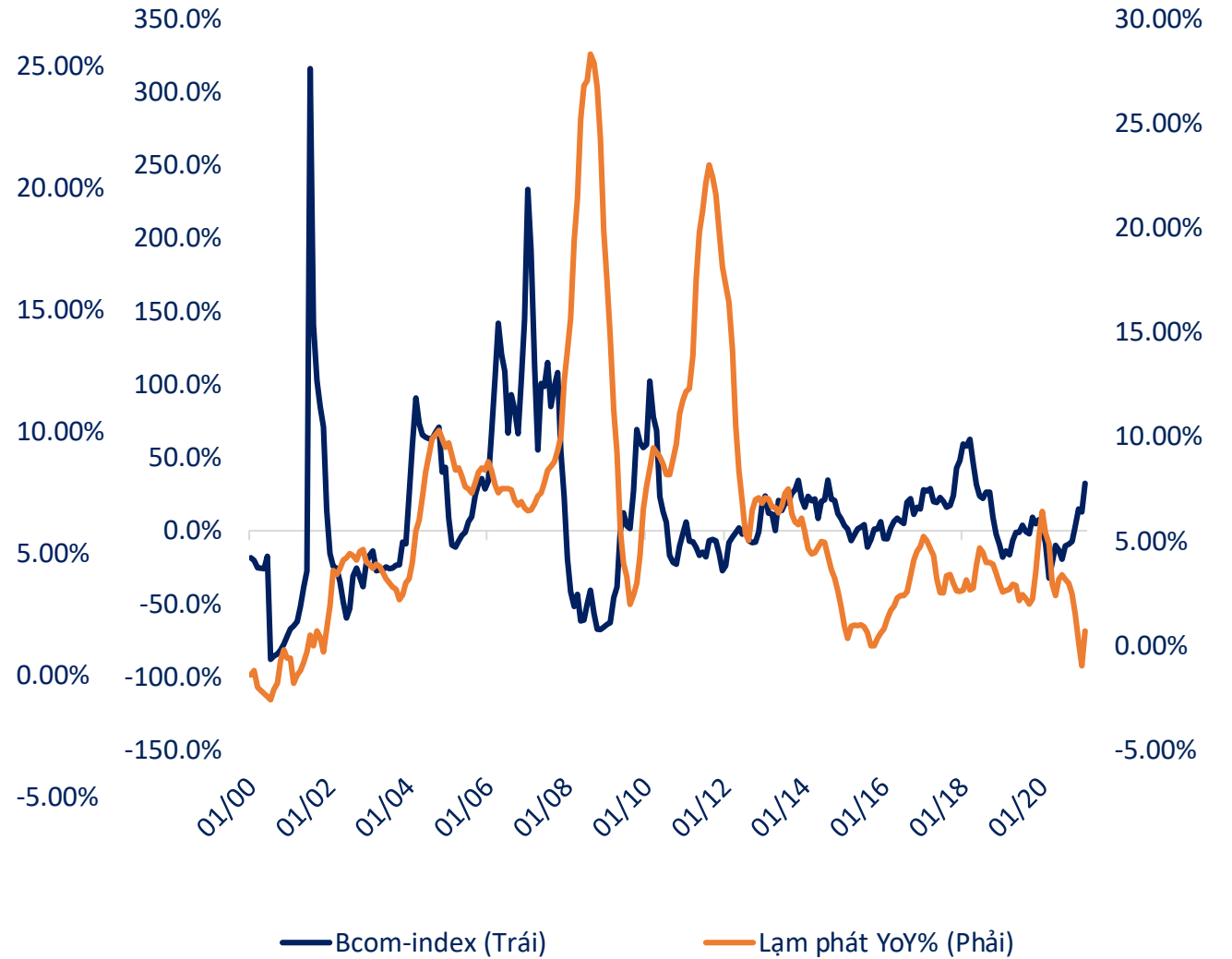
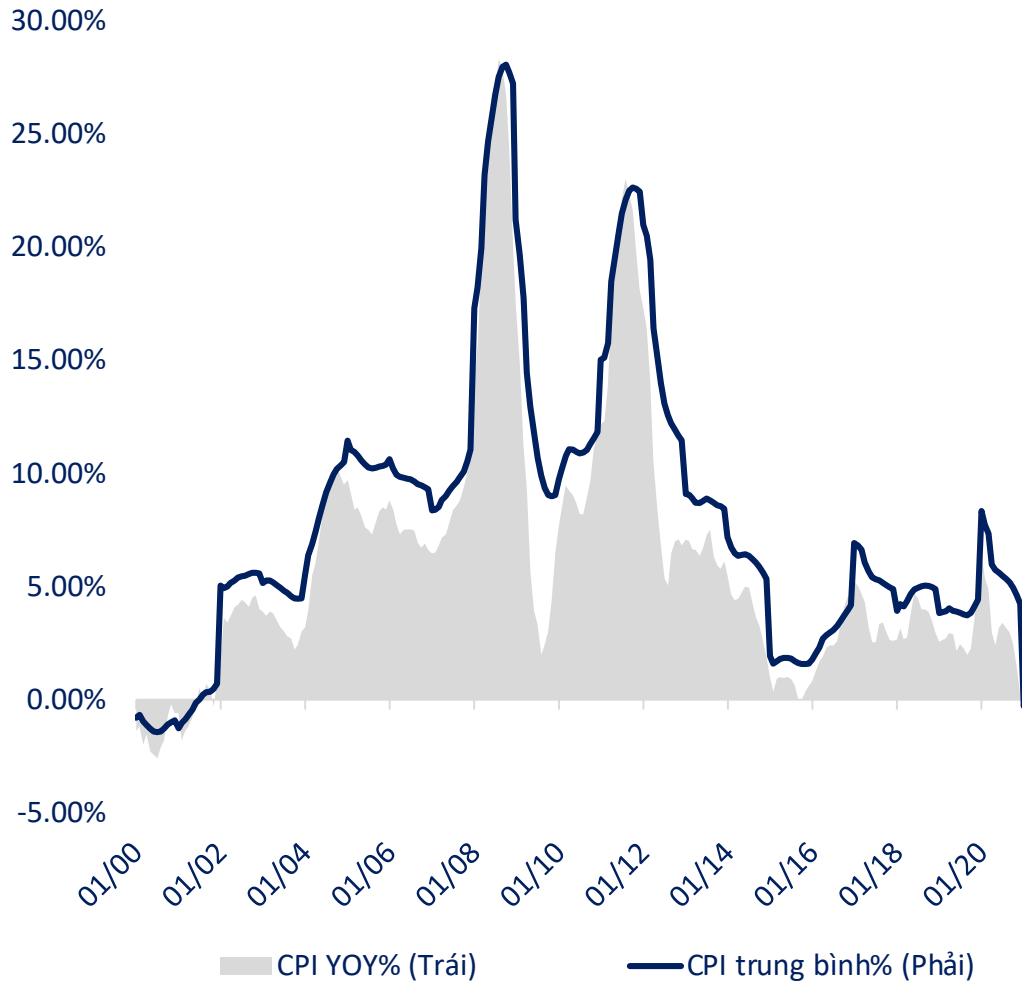
❖ Nếu đúng theo kịch bản đề ra, xu hướng vận động của nhóm hàng hóa thế giới có thể khiến CPI Việt Nam tăng thêm +1.63% vào cuối năm. Với mức tăng như vậy, CPI vẫn đáp ứng được mục tiêu tăng trưởng dưới 4% của chính phủ.

Mặt hàng	Ngành CPI tương quan	T-stat	% Quyền số lên ngành CPI	Thay đổi giá hàng dự kiến	Thay đổi lạm phát
Giá vàng	CPI	-0.65	-0.12%	-13.38%	
Giá dầu	Giao thông	11.28	37.3%	46.01%	1.61%
Quặng sắt	Nhà ở và VLXD	-1.12	0.6%	25.00%	
Quặng đồng	Nhà ở và VLXD	1.61	-3.0%	-13.06%	
Thép HRC	Nhà ở và VLXD	-2.21	-7.2%	11.30%	
Cao su	Giao thông	-0.06	-6.1%	28.53%	
Cà phê	Lương thực	2.212	3.4%	11.52%	0.02%
Cotton	Dệt may	-	-0.8%	-7.73%	
Thay đổi CPI					1.63%

T-stat: $-2 < X < 2$: không tương quan; $X > 2$ hay $X < -2$ có tương quan.
Dữ liệu cập nhật từ năm 2016- T2/2021 .

Diễn biến CPI và BCOM INDEX

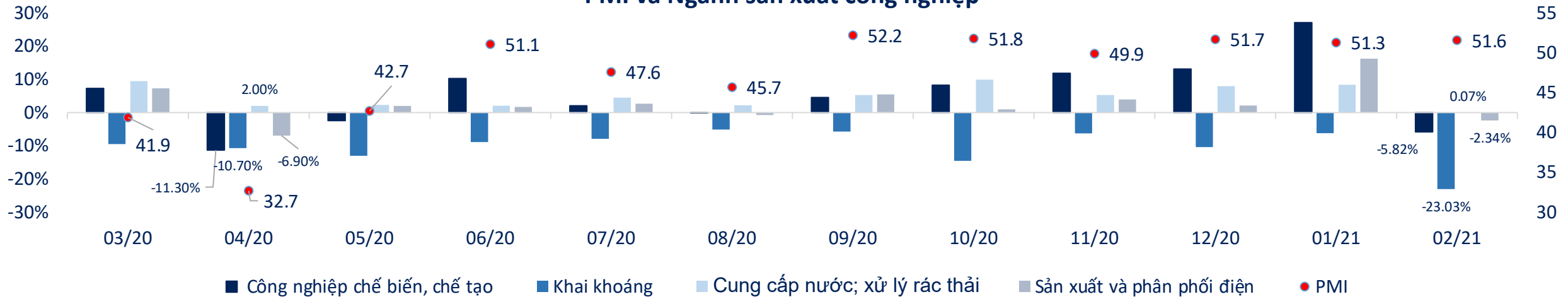
CPI YOY vs CPI trung bình



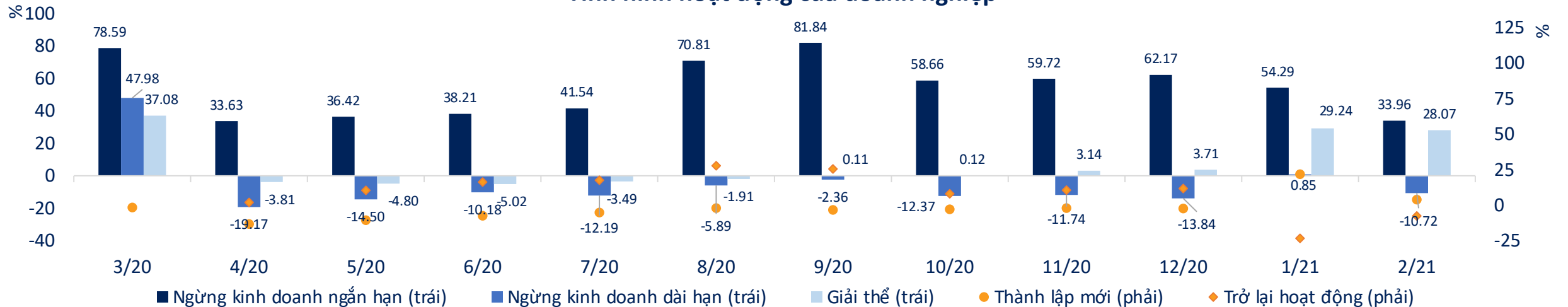
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Tình trạng hồi phục kinh tế

PMI và Ngành sản xuất công nghiệp



Tình hình hoạt động của doanh nghiệp



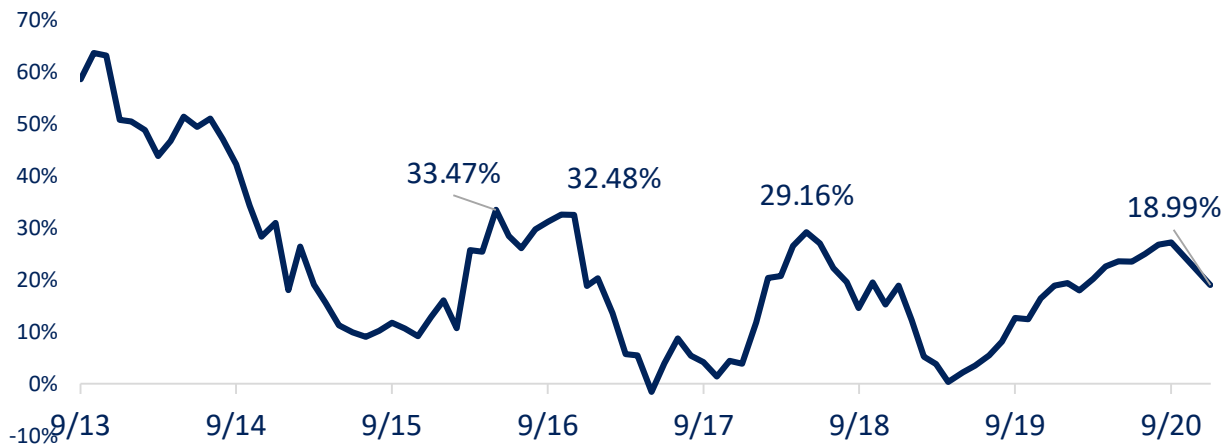
Chính sách tiền tệ Việt Nam vẫn còn dư dả

	12/13	12/14	12/15	12/16	12/17	12/18	12/19	12/20
M2 %YTD	18.8%	17.7%	16.2%	18.4%	15.0%	12.4%	14.8%	12.1%
Tín dụng %YTD	12.5%	14.2%	17.3%	18.2%	18.2%	10.8%	13.6%	10.1%
Gap* - nghìn tỷ VND	923	1,209	1,364	1,620	1,683	2,001	2,378	2,830
Gap* - %YoY	50.8%	31.0%	12.8%	18.8%	3.8%	18.9%	18.9%	19.0%

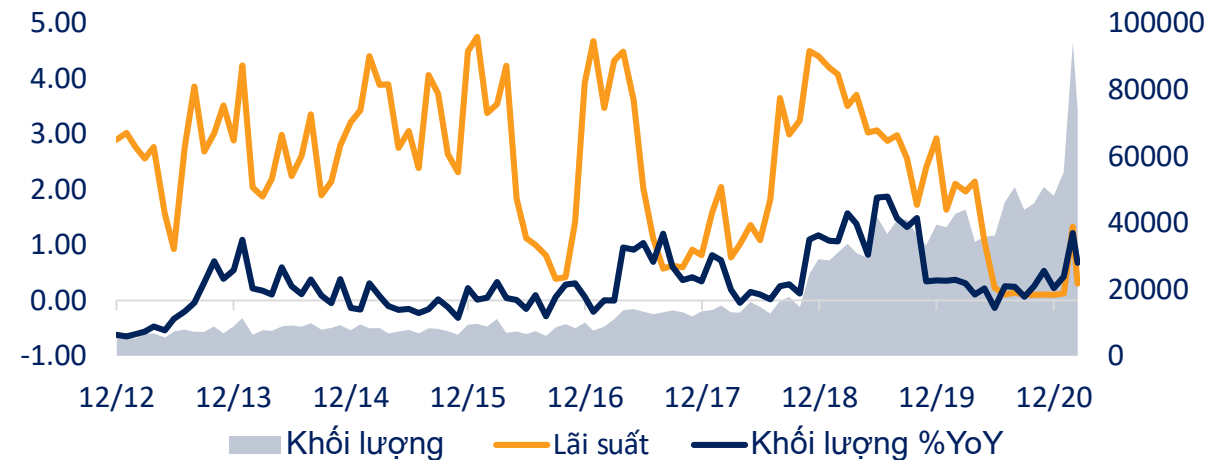
Lãi suất tái cấp vốn trừ lạm phát



Gap* (YoY)



Liên ngân hàng qua đêm



Chính sách ngân hàng nhà nước

- Nếu diễn biến giá hàng hóa xảy ra đúng như dự báo, BSC nâng hạn mức dự báo lạm phát năm 2021 từ 2.7-3.0% ([link](#)) lên mức 3.3%-3.6% vào cuối năm 2021.
- Lạm phát vẫn đang trong tầm kiểm soát giúp cho Ngân hàng nhà nước tiếp tục duy trì thanh khoản dồi dào nhằm hỗ trợ nền kinh tế hạn chế ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.
- Do áp lực tại kinh tế nội địa khá thấp nên các yếu tố tác động lên chính sách tiền tệ Việt Nam nhiều khả năng sẽ đến từ động thái các ngân hàng trung ương của các cường quốc trên thế giới, trong đó chủ yếu là FED:
 - Nếu FED tiếp tục duy trì chính sách kích thích tăng trưởng kinh tế và đặt mức lãi suất thấp, Việt Nam nhiều khả năng tiếp tục ủng hộ chính sách tiền tệ nới lỏng hiện tại.
 - Nếu FED quyết định thắt chặt, Việt Nam cũng có thể sẽ nâng mức lãi suất và thắt chặt lại xu hướng tăng trưởng kinh tế. Trường hợp này có thể xảy ra khi các quốc gia trên thế giới vẫn đang hướng tới chính sách phục hồi tăng trưởng kinh tế sau đợt bùng nổ của dịch bệnh COVID-19.



ANH HƯỞNG ĐẾN CÁC NHÓM NGÀNH CỔ PHIẾU

Tổng hợp các cổ phiếu đáng chú ý

Phân nhóm ngành	Mã CP	Vốn hóa (tỷ đồng)	Doanh thu 2021F	% YoY	LNST 2021 F	%YoY	EPS 2021F	P/E fw	P/B fw	ROA 2021 F	ROE 2021 F	Giá đóng cửa 17/3/2021	Giá mục tiêu	Upside	Link báo cáo
<u>Dầu Khí</u>	GAS	173,978	77,145	20%	11,718	50%	6,122	14.6	3.1	18.20%	23.60%	92,900	110,200	18.60%	Link
	PVD	9,812	5,034	-4%	212	17%	325	47.6	0.7	0.80%	1.20%	24,200	29,550	22.10%	Link
	PVS	11,423	19,550	-2%	950	29%	1,738	12.9	1.1	3.60%	7.40%	24,600	26,070	6.00%	Link
	PET	2,027	17,875	28%	174	28%	2,007	8.8	1	2%	12%	24,100	N/A	N/A	Link
	PLC	2,407	6,890	23%	212	43%	2,628	10.7	1.5	3.20%	11.80%	30,200	31,500	4.00%	Link
<u>Hóa Chất – Phân bón</u>	DPM	7690	9,846	27%	865	25%	1,942	9.8	1	10%	7%	19,650	23,030	17%	Link
	DGC	11,157	7,144	14.50%	1,198	26.30%	7,572	9.82	1.84	18.70%	24.50%	74,400	N/A	N/A	Link
	DCM	9,238	9,591	27%	834	26%	1,330	13.1	1.5	8%	12%	17,450	20,040	15%	N/A
<u>Nông nghiệp</u>	LTG	2,863	8,336	11.10%	426	15.40%	4,455	8.1	7.6	13.60%	5.70%	35,500	41,850	16%	Link
	SBT	15,011	15,482	20.10%	457	0.0065	712	33.5	1.9	2.40%	6%	23,500	26,000	16%	Link
<u>Thủy Sản</u>	VHC	7,714	8,961	21.30%	1,013	45.10%	5,525	7.67	1.43	14.30%	19.30%	42,400	51,300	20.90%	Link
	ANV	3,092	4,830	31.00%	437	118.70%	3,146	7.37	0.9	10.10%	15.70%	23,200	28,400	22.40%	N/A
	IDI*	1,646	6,367	-17.70%	107	-67.20%	421	N/A	N/A	1.40%	3.60%	7,330	N/A	N/A	N/A
	MPC	7,864	16,537	15.80%	788	25.10%	3,965	10.18	1.42	8.60%	14.00%	40,400	41,900	3.70%	Link
<u>Thép</u>	HPG	153,405	116,437	29.20%	18,981	41.20%	5,526	8.4	2.3	13.60%	29.10%	46,300	55,600	20.10%	Link
	HSG	12,620	33,884	23.10%	1,683	46%	3,806	7.5	1.5	9.00%	22.80%	28,550	32,220	12.80%	Link
	NKG	3,784	14,762	27.70%	600	103%	3,397	6.5	1	7.00%	17.40%	22,000	27,200	23.60%	Link
<u>Khác</u>	KSB*	2,257	1,482	12%	391	22%	5,210	6.5	1.2	9%	22%	33,700	N/A	N/A	N/A
	DHC*	4,788	3,186	10%	432	11%	7,568	9.6	2.9	18%	30%	85,500	N/A	N/A	N/A

*: Kết quả kinh doanh năm 2020

Nhóm cổ phiếu cần theo dõi

Phân nhóm ngành	Mã cổ phiếu	Vốn hóa	Doanh thu 2020	%YoY	LNST 2020	%YoY	EPS 2020	P/E trượt	P/B trượt	ROA 2020	ROE 2020	Giá đóng cửa 17/03/2021
Cao su	GVR	118,800	21,171	7%	5,230	32%	1,070	27.8	2.5	5%	8%	29,700
	PHR	8,333	1,632	0%	1,125	140%	7,985	7.7	2.6	17%	37%	61,500
	DPR	2,066	1,138	10%	212	-3%	4,138	12.4	1.2	5%	8%	51,500
	HRC	1,873	189	17%	9	16%	297	208.8	3.5	1%	2%	62,000
	BRR	1,357	393	-3%	109	47%	969	12.4	1	7%	9%	13,500
	DRG	1,246	905	-6%	37	30%	173	46.3	0.8	1%	1%	8,000
	TRC	1,194	362	8%	92	11%	3,076	13.3	0.8	5%	6%	41,000
	RTB	1,179	589	9%	184	4%	1,850	7.2	0.9	6%	8%	12,000
Hóa chất- Phân bón	BFC	1,295	5,422	-12%	167	68%	2,103	10.8	1.3	4%	11%	22,650
	CSV	1,463	1,339	-15%	181	-28%	3,657	9.1	1.5	14%	19%	33,100
	DDV	1,985	1,886	15%	16	188%	111	121.6	1.6	1%	1%	13,500
	LAS	1,264	2,294	-19%	8	234%	66	169.7	1	0%	1%	11,200
Nông nghiệp	PAN	6,245	8,338	7%	329.7	-27%	881	33.9	1.67	1.70%	3.02%	27,950
	TAR	957.6	2,712	48%	88.2	46%	1,993	11.4	1.7	6.34%	15.50%	22,700
	QNS	15,671	6,489	-16%	1053	-18%	2,944	14.9	2.4	11.50%	16.10%	44,000
	SLS	1,331	837.7	-8%	124.9	100%	12,762	10.6	2.5	11.70%	24.50%	136,000
Khác	CTI	973	917	15%	96	15%	1,568	11	1	2%	7%	17,950
	C32	431	638	-20%	86	13%	5,694	5	1	9%	16%	28,700
	DHA	751	382	15%	98	45%	6,673	8	2	22%	24%	51,000
	VLB	1,794	1,110	-2%	182	39%	3,884	10	3	21%	27%	43,100
	DND	278	188	-28%	13	1%	1,443	22	2	6%	10%	28,000
	NNC	758	402	-22%	124	1%	5,600	6	3	32%	42%	34,800

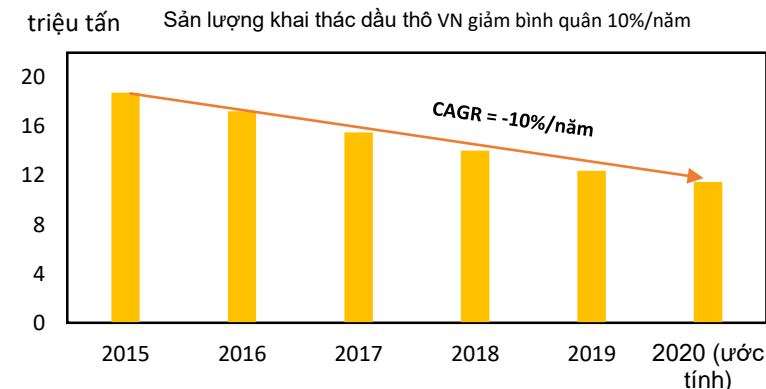
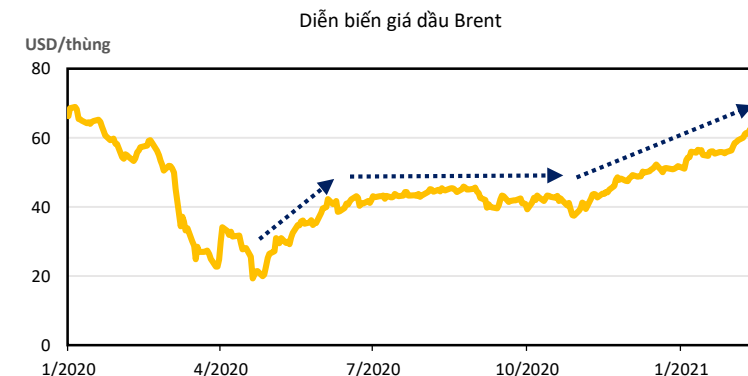
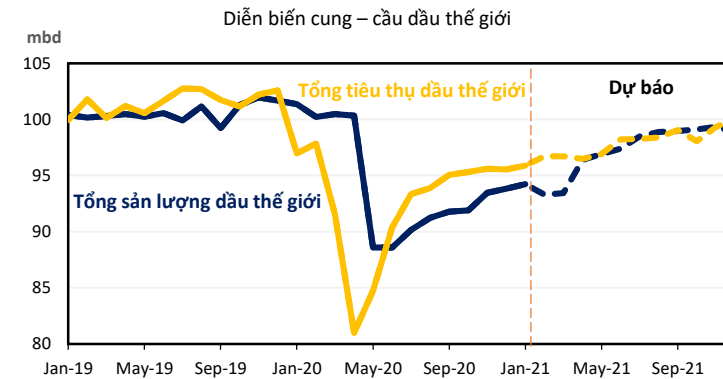
NHẬN XÉT

Về thị trường dầu khí thế giới:

- Triển vọng nhu cầu tiêu thụ dầu năm 2021 cải thiện nhờ kỳ vọng hồi phục nền kinh tế, trong khi đó triển vọng nguồn cung dầu thắt chặt do (1) nhóm OPEC tăng cường cắt giảm sản lượng trong 4 tháng đầu năm 2021 và (2) hoạt động khai thác dầu của Mỹ phục hồi chậm.
- Giá dầu Brent đã tăng liên tiếp 05 tháng từ tháng 11/2020 và vượt ngưỡng 65 USD/thùng. Các tổ chức và định chế lớn trên thế giới dự báo giá dầu Brent trung bình năm 2021 ở mức 57 USD/thùng (+36% yoy).

Về thị trường dầu khí trong nước:

- Sản lượng khai thác dầu thô và khí tự nhiên giảm do suy kiệt các mỏ lâu năm
- Nhu cầu tiêu thụ xăng dầu, khí đốt hóa lỏng, khí tự nhiên dự kiến tăng lần lượt 3%/năm, 10.5%/năm và 14%/năm trong giai đoạn tới.



Ngành Dầu Khí

Bảng cập nhật các doanh nghiệp trong ngành (Tỷ VND)

BSC kỳ vọng ngành Dầu Khí sẽ tăng trưởng mạnh trong năm 2021 do:

- Giá dầu hồi phục +36% yoy giúp cải thiện triển vọng kinh doanh và mức định giá của các doanh nghiệp dầu khí.
- Triển vọng hồi phục nền kinh tế cải thiện nhu cầu tiêu thụ xăng dầu, khí đốt cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, vận tải.
- Tình trạng thiếu hụt dầu mỏ - khí mỏ trong nước thúc đẩy nhu cầu đầu tư các dự án thăm dò, khai thác các mỏ mới.

Mã CP	DTT 2021F (tỷ VND)	% yoy	LNST 2021F (tỷ VND)	% yoy	EPS 2021F (VND/CP)	P/E fw	P/B fw	ROA 2021F	ROE 2021F	Giá đóng cửa 17/03/2021	Giá mục tiêu	Upside	Link báo cáo
GAS	77,145	20%	11,718	50%	6,122	14.6	3.1	18.2%	23.6%	92,900	110,200	18.6%	Link
PVD	5,034	-4%	212	17%	325	47.6	0.7	0.8%	1.2%	24,200	29,550	22.1%	Link
PVS	19,550	-2%	950	29%	1,738	12.9	1.1	3.6%	7.4%	24,600	26,070	6.0%	Link
PET	17,875	28%	174	28%	2,007	8.8	1.0	2%	12%	24,100	N/A	N/A	Link
PLC	6,890	23%	212	43%	2,628	10.7	1.5	3.2%	11.8%	30,200	31,500	4.0%	Link

NHẬN XÉT

- Ngành hóa chất:

Giá phốt pho vàng tại Trung Quốc trung bình 2 tháng đầu năm 2021 đạt 16,707 RMB/tấn, -1.52% YoY và +3.29% YTD.

- Phốt pho vàng là sản phẩm xuất khẩu chính của DGC với tỷ trọng doanh thu 9T.2020 là 48%.
- BSC cho rằng giá Phốt pho vàng tăng trưởng nhờ nhu cầu sử dụng Phốt pho vàng trong chất bán dẫn dự kiến tăng mạnh trong năm 2021.

Giá Xút tại Trung Quốc trung bình 2 tháng đầu năm 2021 đạt 476 RMB/tấn, -19.3% YoY và -7.3% YTD.

- Xút là sản phẩm chính của CSV với tỷ trọng doanh thu 6T.2020 trong khoảng 25%.
- Biến động chính trị, luật lệ tại các thị trường đầu tư

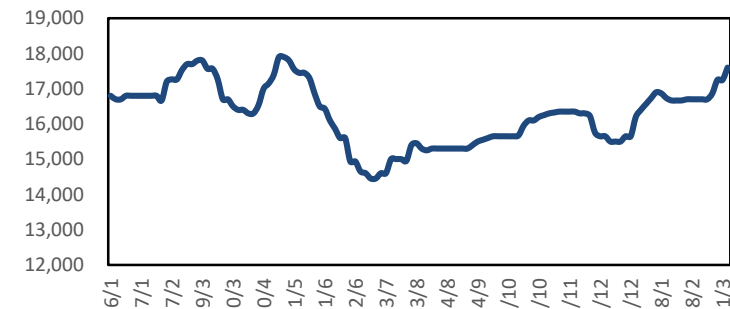
- Ngành phân bón:

Đồng pha với giá phân bón thế giới, giá các loại phân bón nội địa tăng từ 30%-42% so với 2020, nhờ (1) nhu cầu nội địa tăng mạnh và (2) Nguồn cung thắt chặt. BSC kỳ vọng giá bán các loại phân bón dự kiến 2021 sẽ tăng 20% YoY do dự kiến nguồn cung nhập khẩu Trung Quốc phục hồi và cước phí vận chuyển sớm ổn định vào cuối năm 2021 .

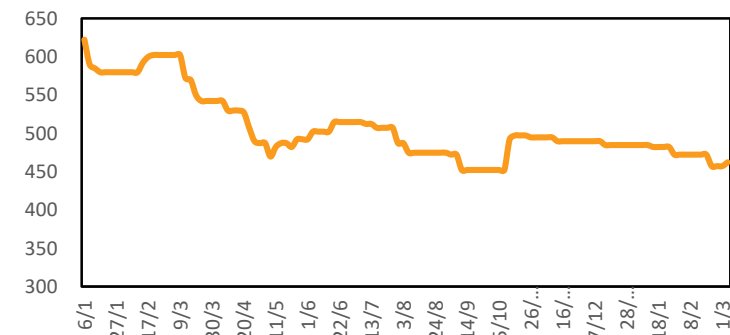
Kỳ vọng vào sửa đổi luật thuế VAT trong 2021: Dự kiến các doanh nghiệp sản xuất Ure sẽ được hưởng lợi lớn nhất khi mức hoàn thuế nhiều nhất 200-300 tỷ đồng, Giúp các doanh nghiệp cải thiện biên lợi nhuận.

Các yếu tố cần theo dõi: Thoái vốn PVN, Vinachem (DPM, DCM, BFC,...); Nhận khoản bồi thường bảo hiểm hơn 100 tỷ 2021 (DPM), Tái cơ cấu 2021 (LAS), Nhà máy hết khấu hao 2024 (DCM).

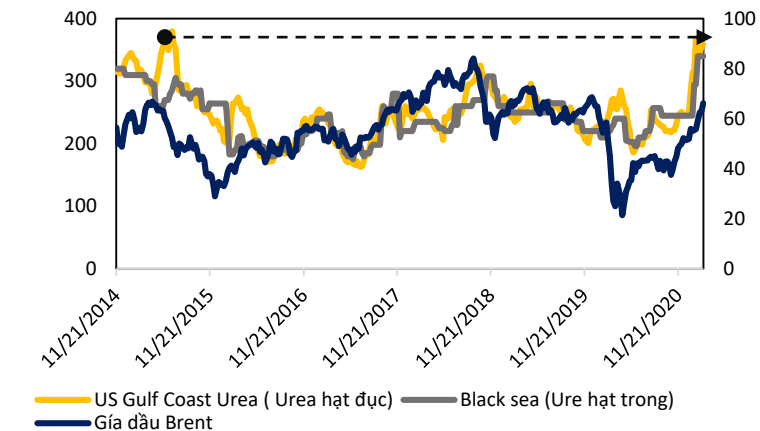
Diễn biến giá Phốt pho vàng tại Trung Quốc từ năm 2020



Diễn biến giá Xút tại Trung Quốc từ năm 2020



Diễn biến giá phân bón Ure và giá dầu



Bảng cập nhật các doanh nghiệp trong ngành (Tỷ VND)

	Vốn hóa (tỷ đồng)	Doanh thu 2021F	% YoY	Lợi nhuận sau thuế 2021 F	%YoY	EPS 2021F	P/E fw	P/B fw	ROA 2021 F	ROE 2021 F	Giá đóng cửa 17/3/2021	Giá mục tiêu	Upside	Link báo cáo
DPM	7690	9,846	27%	865	25%	1,942	9.8	1.0	10%	7%	19,650	23,030	17%	Link
DGC	11,157	7,144	14.5%	1,198	26.3%	7,572	9.82	1.84	18.7%	24.5%	74,400	N/A	N/A	Link
DCM	9,238	9,591	27%	834	26%	1,330	13.1	1.5	8%	12%	17,450	20,040	15%	

	Vốn hóa (tỷ đồng)	Doanh thu 2020	% YoY	Lợi nhuận sau thuế 2020	%YoY	EPS 2020	P/E 2020	P/B 2020	ROA 2020	ROE 2020	Giá đóng cửa 17/3/2021	Giá mục tiêu	Upside	Link báo cáo
BFC	1,295	5,422	-12%	167	68%	2,103	10.8	1.3	4%	11%	22,650	N/A	N/A	
CSV	1,463	1,339	-15%	181	-28%	3,657	9.1	1.5	14%	19%	33,100	N/A	N/A	
DDV	1,985	1,886	15%	16	188%	111	121.6	1.6	1%	1%	13,500	N/A	N/A	
LAS	1,264	2,294	-19%	8	234%	66	169.7	1.0	0%	1%	11,200	N/A	N/A	

*: Kết quả kinh doanh năm 2020

NHẬN XÉT

- Ngành gạo:

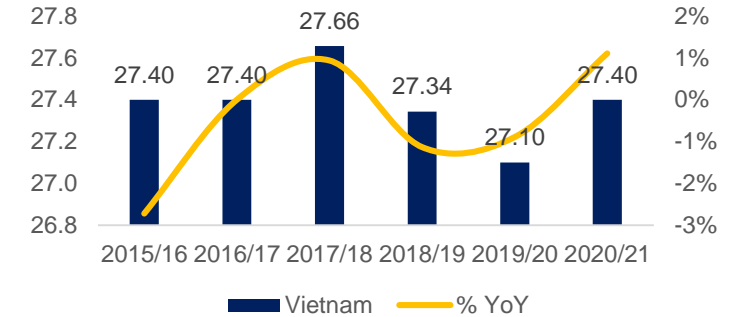
BSC đánh giá ngành gạo Việt Nam sẽ được hưởng lợi từ 3 yếu tố chính: (1) Giá gạo thế giới tăng mạnh trong năm 2021; (2) Thời tiết thuận lợi giúp sản lượng gạo Việt Nam tăng; (3) Việt Nam tăng xuất khẩu gạo cho thế giới trong bối cảnh nhu cầu gia tăng.

(1) Giá gạo thế giới và Việt Nam duy trì đà tăng trong năm 2021. Động lực tăng giá nhờ (1) Nhu cầu gia tăng để tích trữ lương thực thế giới; (2) Giá container tăng làm ảnh hưởng giá gạo xuất khẩu. Qua đó, giá gạo Việt Nam 5% tăng lên 505.4 USD/mt (+46% YoY) trong T1/2021.

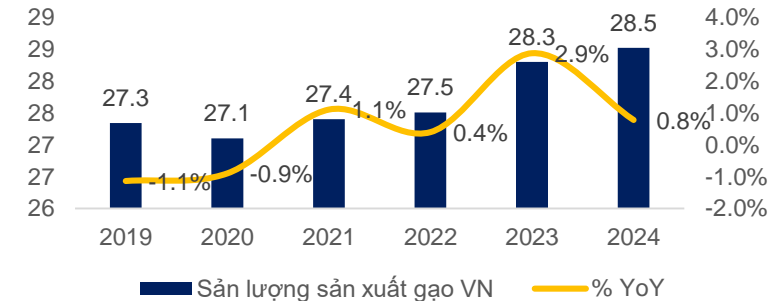
(2) Sản lượng gạo tăng nhờ thời tiết thuận lợi. , Lượng mưa nhiều sẽ giảm bớt tình trạng hạn hán và ngập mặn ở vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long như đầu năm 2020 và tạo điều kiện thuận lợi cho việc sản xuất lúa gạo. Theo BMI, sản lượng gạo tăng lên 1.1% trong 2021 đạt 27.4 triệu tấn.

(3) Xuất khẩu gạo Việt Nam dự báo tăng 3.2% trong 2021. Tình hình nhu cầu tích trữ lương thực vẫn tiếp tục trong năm 2021 theo dự báo của USDA, Việt Nam được dự báo xuất khẩu 6.4 triệu tấn (+3.2% YoY) chủ yếu vào Châu Á và Châu Phi.

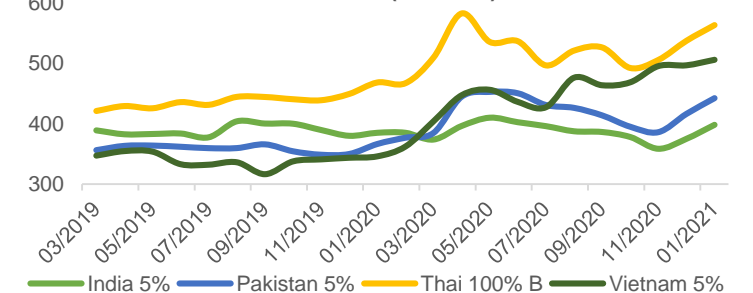
Sản lượng gạo Việt Nam dự báo tăng +1.1% trong 2020/21 (triệu tấn)



Sản lượng sản xuất gạo Việt Nam kỳ vọng tăng 1.1% trong 2021 (triệu tấn)



Giá gạo thế giới xu hướng tiếp tục tăng trong năm 2021 (USD/mt)



Bảng cập nhật các doanh nghiệp trong ngành (Tỷ VND)

	Vốn hóa (tỷ đồng)	Doanh thu 2021F	% YoY	Lợi nhuận sau thuế 2021 F	%YoY	EPS 2021F	P/E fw	P/B fw	ROA 2021 F	ROE 2021 F	Giá đóng cửa 17/3/2021	Giá mục tiêu	Upside	Link báo cáo
LTG	2,863	8,336	11.1%	426	+15.4%	4,455	8.1	7.6	13.6%	5.7%	35,500	41,850	16%	Link

	Vốn hóa (tỷ đồng)	Doanh thu 2020	% YoY	Lợi nhuận sau thuế 2020	%YoY	EPS 2020	P/E 2020	P/B 2020	ROA 2020	ROE 2020	Giá đóng cửa 17/3/2021	Giá mục tiêu	Upside	Link báo cáo
PAN	6,245	8,338	+7%	329.7	-27%	881	33.9	1.67	1.7%	3.02%	27,950	NA		
TAR	957.6	2,712	+48%	88.2	+46%	1,993	11.4	1.7	6.34%	15.5%	22,700	NA		

*: Kết quả kinh doanh năm 2020

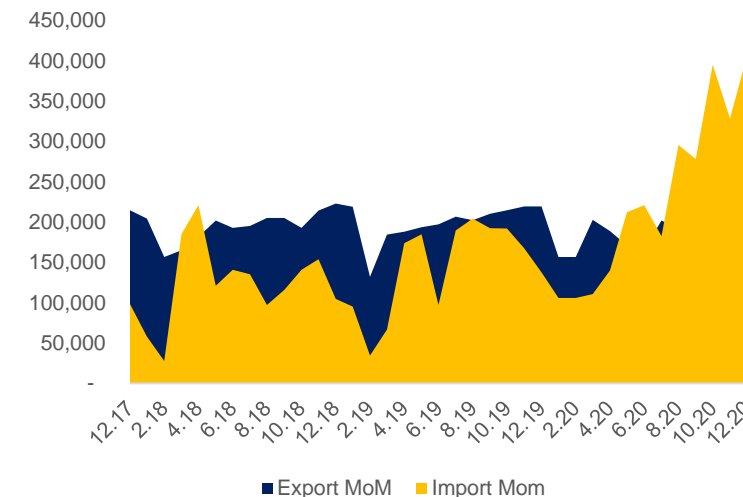
NHẬN XÉT

- Ngành đường:

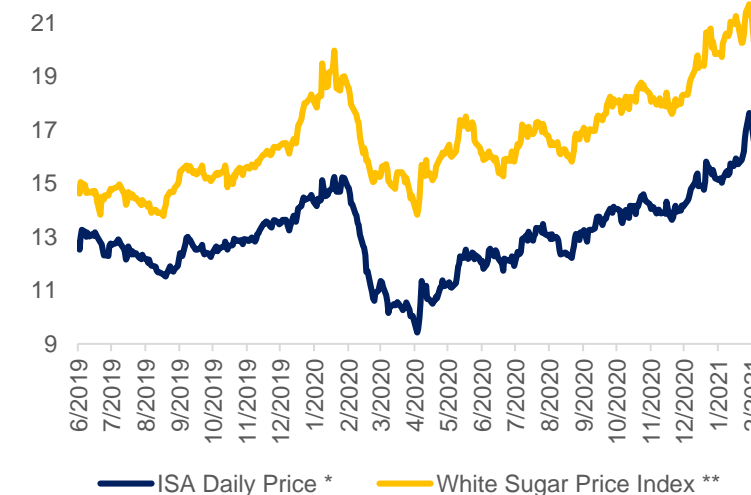
BSC đánh giá triển vọng xuất khẩu ngành mía đường của Việt Nam sẽ khả quan trong năm 2021. Chúng tôi cho rằng sẽ có 3 yếu tố chính hỗ trợ cho ngành đường Việt Nam: **(1)** Việt Nam tăng xuất khẩu đường vào thị trường Trung Quốc trong năm 2021; **(2)** Giá đường thế giới đang tăng mạnh; **(3)** Thuế chống phá giá từ ngoại nhập và chống trợ giá.

- 1) Việt Nam có thể tăng được giá trị xuất khẩu đường vào thị trường Trung Quốc trong năm 2021.** BSC cho rằng việc thiếu hụt vùng nguyên liệu đường của Trung Quốc khiến quốc gia này tăng nhập khẩu đường của Việt Nam. Năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu đường Việt Nam tăng đột biến với giá trị lên tới 106.3 triệu USD so với năm 2019 chỉ khoảng 2.7 triệu USD
- 2) Xu hướng giá đường thế giới vẫn tiếp tục tăng 20-25% YoY trong ND 2020/21.** Hiện tại, chỉ số giá đường thô và đường trắng thế giới đang giao dịch ở mức lần lượt là **15.64 cts/lb (+26.95% YoY)** và **20.26 cts/lb (+25.3% YoY)**, nguyên nhân chủ yếu do **(1)** Thế giới đang thâm hụt **3.5 triệu tấn đường**, theo ISO sản lượng đường thế giới là 171.1 tấn so với mức tiêu thụ là 174.6 triệu tấn; **(2)** Thời tiết không thuận lợi trong niên độ trước ảnh hưởng tới vùng mía lớn nhất thế giới.
- 3) Thuế chống phá giá Việt Nam cho đường nhập khẩu.** Bộ Công Thương quyết định tạm thời thu thuế CB FG và CTC với đường từ Thái Lan là 33.88% cho tới lúc đánh giá tác động toàn diện vụ việc dự kiến tới Q2/2021.

Biến động giá trị XNK Đường TQ 2018-2020 (USD 1000)



Giá đường thô và trắng thế giới (cents/lb)



Bảng cập nhật các doanh nghiệp trong ngành (Tỷ VND)

	Vốn hóa (tỷ đồng)	Doanh thu 2021F	% YoY	Lợi nhuận sau thuế 2021 F	%YoY	EPS 2021F	P/E fw	P/B fw	ROA 2021 F	ROE 2021 F	Giá đóng cửa 17/3/2021	Giá mục tiêu	Upside	Link báo cáo
SBT	15,011	15,482	20.1%	457	+65%%	712	33.5	1.9	2.4%	6%	23,500	26,000	16%	Link
	Vốn hóa (tỷ đồng)	Doanh thu 2020	% YoY	Lợi nhuận sau thuế 2020	%YoY	EPS 2020	P/E 2020	P/B 2020	ROA 2020	ROE 2020	Giá đóng cửa 17/3/2021	Giá mục tiêu	Upside	Link báo cáo
QNS	15,671	6,489	-16%	1053	-18%	2,944	14.9	2.4	11.5%	16.1%	44,000	NA		
SLS	1,331	837.7	-8%	124.9	+100%	12,762	10.6	2.5	11.7%	24.5%	136,000	NA		

*: Kết quả kinh doanh năm 2020

NHẬN XÉT

Giá xuất khẩu cá tra trung bình 2 tháng đầu năm 2021 đạt 1.99 USD/kg, -1.62% YoY và +4.86% YTD.

Giá xuất khẩu chưa tăng trưởng mạnh do nhu cầu thị trường Trung Quốc ở mức thấp vì chính sách thắt chặt quy trình kiểm soát hàng thủy sản nhập khẩu của nước này.

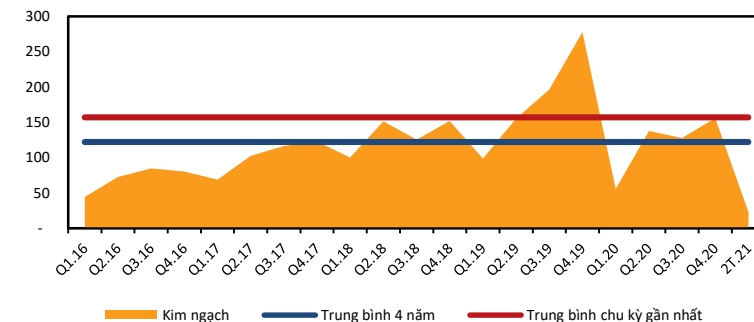
Giá xuất khẩu cá tra 2 tháng đầu năm 2021 của một số doanh nghiệp ước tính đạt:

- CTCP Vĩnh Hoàn: ~2.92 USD/kg, -5.49% YoY, +2.32% YTD
- CTCP Nam Việt: ~1.94 USD/kg, +15.48% YoY, +17.76% YTD
- CTCP Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia IDI: ~1.69 USD/kg, -8.58% YoY, -8.78% YTD

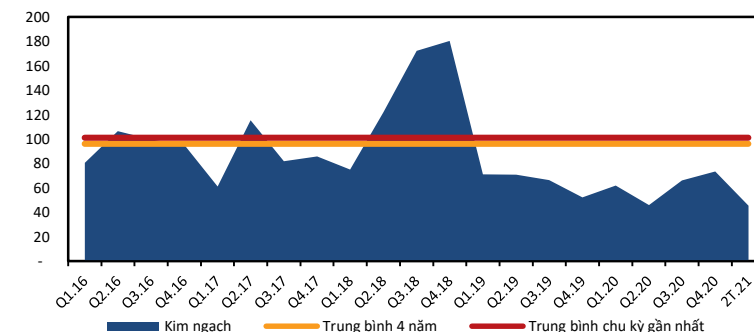
Ngành Cá tra được kỳ vọng tăng trưởng mạnh từ giữa năm 2021 nhờ:

- Nhu cầu hồi phục từ mức nền thấp. BSC kỳ vọng khi Trung Quốc nới lỏng thủ tục hải quan với hàng thủy sản nhập khẩu, nhu cầu với cá tra sẽ tăng trưởng mạnh trở lại.
- Nguồn cung khó có thể mở rộng trong 6 tháng tới khi người dân chưa mặn mà với cá tra sau hai năm thua lỗ.

Kim ngạch xuất khẩu cá tra vào Trung Quốc của Việt Nam theo quý



Kim ngạch xuất khẩu cá tra vào Mỹ của Việt Nam theo quý



	Vốn hóa (tỷ đồng)	Doanh thu 2021F	% YoY	Lợi nhuận sau thuế 2021 F	%YoY	EPS 2021F	P/E fw	P/B fw	ROA 2021 F	ROE 2021 F	Giá đóng cửa 17/3/2021	Giá mục tiêu	Upside	Link báo cáo
VHC	7,714	8,961	21.3%	1,013	45.1%	5,525	7.67	1.43	14.3%	19.3%	42,400	51,300	20.9%	Link
ANV	3,092	4,830	31.0%	437	118.7%	3,146	7.37	0.90	10.1%	15.7%	23,200	28,400	22.4%	
IDI*	1,646	6,367	-17.7%	107	-67.2%	421	N/A	N/A	1.4%	3.6%	7,330	N/A	N/A	
MPC	7,864	16,537	15.8%	788	25.1%	3,965	10.18	1.42	8.6%	14.0%	40,400	41,900	3.7%	Link

*: Kết quả kinh doanh năm 2020

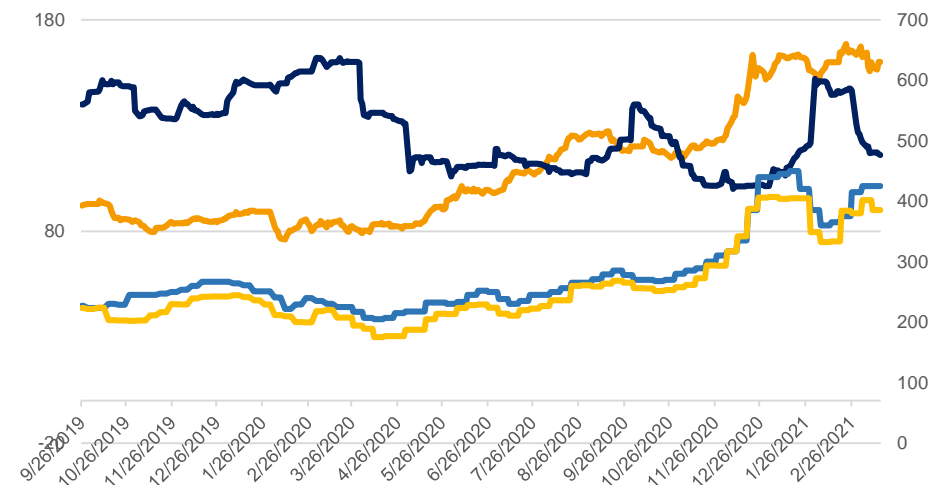
NHẬN XÉT

- Giá nguyên liệu và thép thành phẩm liên tục tăng kể từ khi hoạt động kinh tế Trung Quốc – quốc gia sản xuất và xuất khẩu thép lớn nhất thế giới dần mở lại sau đợt bùng phát dịch Covid-19 thứ nhất (T2-T4/2020). Nguyên nhân là (1) nhu cầu xây dựng và sản xuất tăng mạnh để thúc đẩy quá trình hồi phục kinh tế sau dịch trong khi (2) nguồn cung bị gián đoạn do các lệnh phong tỏa, giãn cách và căng thẳng thương mại giữa Trung Quốc và Úc
- Tính từ đầu năm 2021, giá quặng sắt và thép thành phẩm giữ ở mức cao trong khi giá than luyện cốc hay thép phế đã có những điều chỉnh.

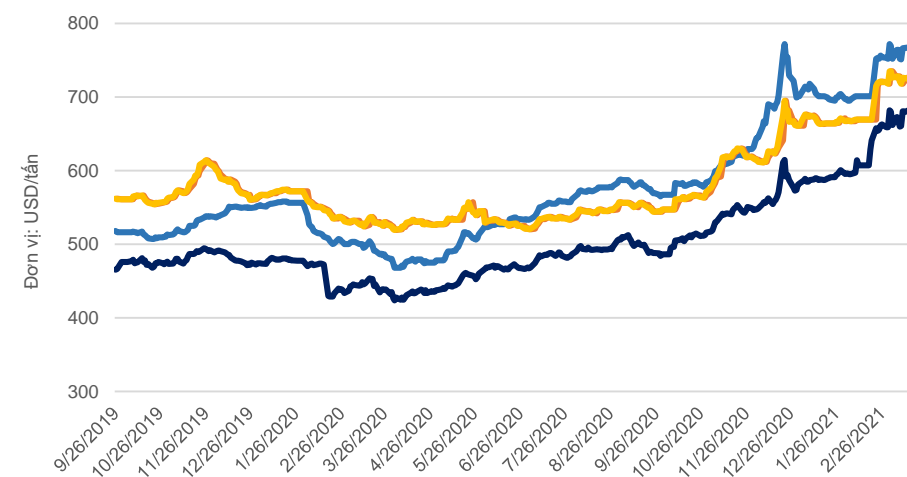
Quặng sắt (+5% YTD, +80-90% YoY): ảnh hưởng bởi yếu tố mùa vụ (hoạt động xuất nhập tại các cảng của Úc và Brazil ảnh hưởng bởi mưa bão)

Than luyện cốc (+14% YTD, -16% YoY): giá than luyện cốc tại Úc giảm mạnh kể từ đầu T2 do lệnh cấm nhập than của Trung Quốc. Trong khi đó, giá than luyện cốc tại Trung Quốc chỉ giảm từ T3/2021 khi một số lò cao tạm thời dừng hoạt động để đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường

Giá phôi thép dài Trung Quốc (+10-17% YTD, +25-35% YoY), giá HRC (+18-19% YTD, +33-34% YoY)



— Giá quặng 62% Úc xuất khẩu - LHS — Giá than luyện cốc Úc xuất khẩu - LHS
— Giá thép phế Đài Loan - RHS — Giá thép phế Nhật Bản - RHS



— HRC TQ — HRC Việt Nam — Phôi dài TQ — Thép XD TQ

Quặng sắt	(1) Nguồn cung tại Brazil phục hồi chậm sau sự cố vỡ đập của Vale (2019) và (2) Căng thẳng chính trị Trung Quốc – Úc.	(1) Nhu cầu thế giới phục hồi chậm do diễn biến phức tạp của dịch bệnh và (2) Trung Quốc tăng tỷ lệ sản xuất thép từ phế liệu	Giá quặng giữ ở mức cao hết Q1/2021 sau đó giảm dần về 110-120 USD/tấn vào cuối 2021
Than luyện cốc (nguồn từ Úc)	(1) Mặt bằng giá thấp trong 2020 và (2) Sự hồi phục của nhu cầu thép thế giới	(1) Lệnh cấm nhập khẩu than Úc của Trung Quốc và (2) Trung Quốc tăng tỷ lệ sản xuất thép từ phế liệu	Giá than sau khi hồi phục trong nửa đầu Q1/2021, đang trong xu hướng giảm và duy trì mức thấp tương đương 2020
Giá thép thành phẩm	(1) Sự hồi phục của nhu cầu thép thế giới và (2) Giá nguyên liệu (đặc biệt là quặng sắt) duy trì ở mức cao	(1) Tín dụng cho lĩnh vực bất động sản của Trung Quốc bị thắt chặt và (2) Mặt bằng giá cao làm suy giảm nhu cầu cho xây dựng	Giá diễn biến theo giá quặng sắt, không giảm đột ngột và bình quân 2021 cao hơn 2020

 **BSC cho rằng giá thép thành phẩm cao trong 1H2021 sẽ ảnh hưởng tích cực đến lợi nhuận của các DN thép, đặc biệt là nhóm tôn mạ (HSG, NKG)**

	Vốn hóa (tỷ VND)	Doanh thu 2021F	% yoy	LNST 2021F	% yoy	EPS 2021F	P/E fw	P/B fw	ROA 2021F	ROE 2021F	Giá đóng cửa 17/03/2021	Giá mục tiêu	Upside	Báo cáo cập nhật
HPG	153,405	116,437	+29.2%	18,981	+41.2%	5,526	8.4	2.3	13.6%	29.1%	46,300	55,600	+20.1%	Link
HSG	12,620	33,884	+23.1%	1,683	+46%	3,806	7.5	1.5	9.0%	22.8%	28,550	32,220	+12.8%	Link
NKG	3,784	14,762	+27.7%	600	+103%	3,397	6.5	1.0	7.0%	17.4%	22,000	27,200	+23.6%	Link

Nguồn: BSC Research, (*) Niên độ tài chính của HSG từ 1/1/2020 - 31/03/2021

NHÂN XÉT

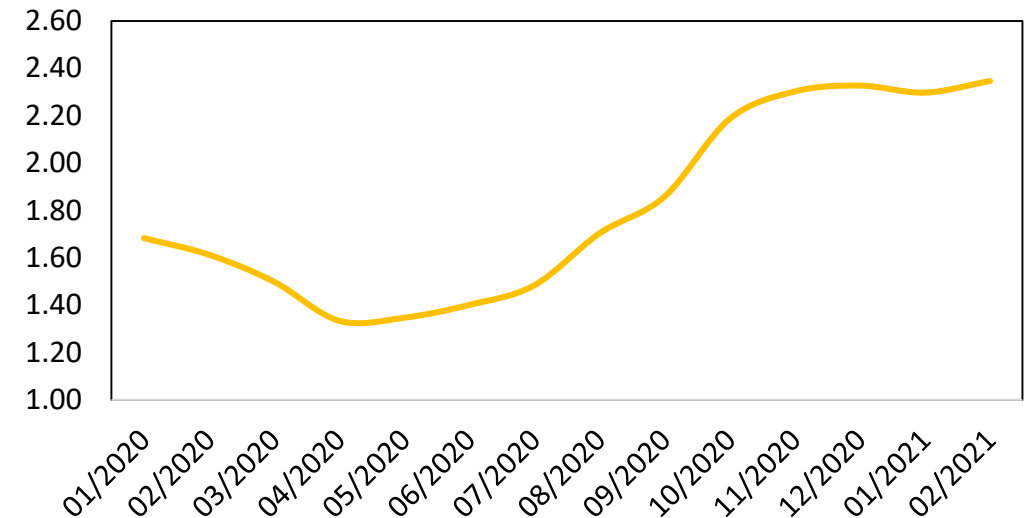
Cập nhật:

- Sản lượng cao su xuất khẩu 2M2020 đạt **320,000 tấn (+90% YoY)** đạt giá trị **516 triệu USD (+110% YoY)**.
- Giá xuất khẩu bình quân 2M2020 đạt **1,615 USD/tấn (+10.6% YoY)**.

BSC kỳ vọng giá cao su sẽ tiếp tục tăng trong 2021 nhờ vào:

- **Nguồn cung sụt giảm** vì (1) Bệnh nấm lá ở các nước XK cao su lớn như Thái Lan, Indonesia, Sri Lanka và (2) Hoạt động thu hoạch bị gián đoạn do dịch
- **Nhu cầu tiêu thụ tăng mạnh** vì các nước (Trung Quốc...) tăng tiêu thụ cao su cho ngành ô tô sau đại dịch

Giá cao su (USD/kg)



Ngành Cao Su

Bảng cập nhật các doanh nghiệp trong ngành (Tỷ VND)

Mã cổ phiếu	Vốn hóa % DT cao su	Doanh thu 2020 %YoY	LNST 2020 %YoY	EPS 2020	P/E trượt	P/B trượt	ROA 2020	ROE 2020	Giá đóng cửa 17/03/2021	
GVR	118,800	78%	21,171 7%	5,230 32%	1,070	27.8	2.5	5%	8%	29,700
PHR	8,333	82%	1,632 0%	1,125 140%	7,985	7.7	2.6	17%	37%	61,500
DPR	2,066	70%	1,138 10%	212 -3%	4,138	12.4	1.2	5%	8%	51,500
HRC	1,873	100%	189 17%	9 16%	297	208.8	3.5	1%	2%	62,000
BRR	1,357	98%	393 -3%	109 47%	969	12.4	1.0	7%	9%	13,500
DRG	1,246	75%	905 -6%	37 30%	173	46.3	0.8	1%	1%	8,000
TRC	1,194	85%	362 8%	92 11%	3,076	13.3	0.8	5%	6%	41,000
RTB	1,179	99%	589 9%	184 4%	1,850	7.2	0.9	6%	8%	12,000

- Các doanh nghiệp có tỷ trọng doanh thu cao su lớn sẽ được hưởng lợi khi giá cao su tăng, BSC kỳ vọng phần lớn các doanh nghiệp sẽ đạt tốc độ tăng trưởng 2 chữ số về DT và LN trong năm 2021.
- Xu hướng chuyển đổi đất sang Khu công nghiệp vẫn đang diễn ra: Nhiều DN đã lên kế hoạch chuyển đổi đất sang KCN như GVR, PHR, DPR, TRC...

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

© 2019 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC

hn.ptnc@bsc.com.vn

(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

i-center@bsc.com.vn

(+84)2437173639



- 1
- 2
- 3
- 4
- 5

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (*)

Ngày sinh (*)

CMTND/CCCD (*)

Ngày cấp (*)

Nơi cấp (*)

Số điện thoại (*)

Email (*)

Địa chỉ liên hệ (*)

Tỉnh/Thành phố (*)

Quận/Huyện (*)

Phường/Xã (*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)

TIẾP TỤC



Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký